

Phụ lục 3
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VỊ TRÍ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI CÁC PHƯỜNG
(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày 01 tháng 01 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

1. PHƯỜNG MỸ THO

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Lê Lợi	Đường 30/4	Thủ Khoa Huân	24.220
		Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	41.400
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	25.950
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	20.160
2	Đường 30/4	Toàn tuyến		28.500
3	Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến		12.150
4	Rạch Gầm	Trung Trắc	Lê Lợi	25.950
		Lê Lợi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	20.160
5	Huyện Thoại	Toàn tuyến		15.810
6	Thủ Khoa Huân	Cầu Quay	Lê Lợi	36.300
		Lê Lợi	Hùng Vương	29.400
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	23.250
7	Lý Công Uẩn	Toàn tuyến		25.950
8	Lê Văn Duyệt	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	39.750
		Lê Lợi	Cuối đường	15.600
9	Lê Đại Hành	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	34.500
		Lê Lợi	Hùng Vương	25.950
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	20.250
10	Lê Thị Phi	Toàn tuyến		29.400
11	Ngô Quyền	Trung Trắc	Hùng Vương	25.950
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	23.250
12	Nguyễn Trãi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hùng Vương	31.950

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Hùng Vương	Cầu Nguyễn Trãi	21.600
13	Nguyễn Tri Phương	Ngô Quyền	Hùng Vương	12.350
		Hùng Vương	Trần Quốc Toản	14.950
14	Trung Trắc	30/4	Thủ Khoa Huân	28.500
		Thủ Khoa Huân	Lê Thị Phi	24.600
		Lê Thị Phi	Ngô Quyền	18.600
15	Võ Tánh (Nam), Võ Tánh (Bắc)	Toàn tuyến		40.050
16	Lãnh Binh Cản	Toàn tuyến		13.520
17	Nguyễn Bình Khiêm	Toàn tuyến		10.530
18	Trương Định	30/4	Thủ Khoa Huân	11.180
		Thủ Khoa Huân	Lê Văn Duyệt	15.600
19	Nguyễn Huệ	Lý Công Uẩn	Lê Thị Phi	43.200
		Lê Thị Phi	Ngô Quyền	33.150
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	25.950
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	20.160
20	Hùng Vương	Rạch Gầm	Cầu Hùng Vương	28.500
21	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Áp Bắc	Rạch Gầm	37.050
		Rạch Gầm	30/4	37.050
		30/4	Đường dọc bờ kè sông Tiền	16.100
22	Đường dọc bờ kè sông Tiền	Công ty TNHH MTV cấp nước TG	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	15.640
23	Huỳnh Tịnh Của	Toàn tuyến		10.800
24	Phan Hiến Đạo	Toàn tuyến		9.360
25	Trương Vĩnh Ký	Toàn tuyến		10.800
26	Lê Văn Thạnh	Toàn tuyến		8.190
27	Giồng Dứa	Toàn tuyến		10.080
28	Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		14.950
29	Phan Thanh Giản	Cầu Quay	Nguyễn An Ninh	8.820
		Cầu Quay	Học Lạc	6.300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	
30	Trịnh Hoài Đức	Học Lạc	Cô Giang	9.750
		Đoạn còn lại		6.760
31	Đốc Binh Kiều	Đình Bộ Lĩnh	Nguyễn An Ninh	5.850
		Đình Bộ Lĩnh	Học Lạc	6.630
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	4.680
32	Nguyễn An Ninh	Toàn tuyến		5.200
33	Phan Bội Châu	Toàn tuyến		4.680
34	Nguyễn Huỳnh Đức	Đường dọc bờ kè sông Tiền	Đình Bộ Lĩnh	7.280
		Đình Bộ Lĩnh	Học Lạc	8.190
		Học Lạc	Nguyễn Trung Trực	8.190
35	Nguyễn Văn Nguyễn	Toàn tuyến		8.190
36	Thái Sanh Hạnh	Toàn tuyến		7.700
37	Thái Văn Đẩu	Toàn tuyến		3.250
38	Cô Giang	Toàn tuyến		5.720
39	Ký Con	Toàn tuyến		4.680
40	Đình Bộ Lĩnh	Cầu Quay	Nguyễn Huỳnh Đức	22.820
		Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Sanh Hạnh	16.120
41	Đường Mỹ Chánh	Toàn tuyến		4.320
42	Học Lạc	Phan Thanh Giản	Nguyễn Huỳnh Đức	8.820
		Nguyễn Huỳnh Đức	Nguyễn Văn Nguyễn	8.820
		Nguyễn Văn Nguyễn	Thái Sanh Hạnh	8.120
43	Hoàng Hoa Thám	Toàn tuyến		7.650
44	Nguyễn Văn Giác	Cầu Nguyễn Trãi	Nguyễn Trung Trực (ĐT.879)	10.080
45	Nguyễn Trung Trực (ĐT.879)	Trần Nguyên Hân (ĐT.879B)	Cầu Vĩ	6.300
46	Đường Trung Nhị (Đường Bắc từ Thuận Hà	Toàn tuyến		970

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	- Tân Hòa)			
47	Đường Lê Chân (Đường Nam và đoạn còn lại của đường Trung Nhị)	Toàn tuyến		760
48	Đường Xóm Dầu	Toàn tuyến		2.760
49	Đường Diệp Minh Tuyên (Đường vào Trường Học Lạc)	Nguyễn Văn Nguyễn	Cổng khu phố 6-7	3.840
		Đoạn vào khu tái định cư		3.360
50	Đường cấp Viện Bảo Tàng	Toàn tuyến		5.400
51	Đường bờ kè sông Tiền	Phan Thanh Giản	Cảng cá Mỹ Tho	6.600
52	Đường rạch Cầu Đức	Toàn tuyến		1.440
53	Trần Nguyên Hãn (ĐT.879)	Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Sanh Hạnh	7.150
54	Phan Văn Trị	Toàn tuyến		5.720
55	Khu tái định cư Cảng cá Phường 2			1.320
56	Khu tái định cư Phường 2			1.320
57	Đất Khu tái định cư chùa Bửu Lâm			1.920
58	Khu tái định cư Kênh Xáng Cụt Phường 3			7.680

2. PHƯỜNG ĐẠO THẠNH

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Tri Phương	Trần Quốc Toản	Khu bến trái cây	21.320
		Khu bến trái cây	Áp Bắc	22.230
2	Hùng Vương	Cầu Hùng Vương	Đường Lê Văn Nghê (Đường huyện 92C cũ, đoạn Đường huyện 89 cũ)	27.680
		Đường Lê Văn Nghê (Đường huyện 92C cũ, đoạn Đường huyện 89 cũ)	Quốc lộ 50	18.400
3	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Áp Bắc	Rạch Gầm	37.050
		Rạch Gầm	30/4	37.050
		30/4	Đường dọc bờ kè sông Tiền	16.100
4	Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		14.950
5	Yersin	Toàn tuyến		18.720
6	Tết Mậu Thân	Toàn tuyến		20.160
7	Đường nối từ đường Tết Mậu Thân đến Đồng Đa (hẻm 199 - khu phố 5 - phường 4)	Toàn tuyến		5.850
8	Đồng Đa	Lý Thường Kiệt	Áp Bắc	10.660
9	Đồng Đa nối dài	Áp Bắc	Cầu Thạnh Trị	18.720
10	Trần Hưng Đạo	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	27.600
		Lý Thường Kiệt	Lê Thị Hồng Gấm	24.150
		Lê Thị Hồng Gấm	Đường dọc bờ kè sông Tiền	8.820
11	Lý Thường Kiệt	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	25.950
		Trần Hưng Đạo	Lê Văn Phẩm	22.500
		Lê Văn Phẩm	Áp Bắc	22.500
12	Đường nội bộ khu dân	Toàn tuyến		5.400

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	cư Sao Mai			
13	Đoàn Thị Nghiệp	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	6.580
14	Phạm Thanh (Lộ Tập đoàn)	Toàn tuyến		6.580
15	Lê Văn Phẩm	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Phan Lương Trục	10.640
		Phan Lương Trục	Lý Thường Kiệt	6.110
16	Lê Thị Hồng Gấm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Giáp Ranh phường Thới Sơn	20.250
17	Áp Bắc	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	28.500
		Trần Hưng Đạo	Cầu Đạo Ngạn	24.150
		Cầu Đạo Ngạn	Giáp phường Trung An	19.320
18	Hoàng Việt	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	6.370
19	Nguyễn Sáng	Trần Hưng Đạo (cầu Bạch nha cũ)	Hoàng Việt	5.400
20	Trừ Văn Thố	Hoàng Việt	Lý Thường Kiệt	5.640
21	Hồ Văn Nhánh	Áp Bắc	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	4.680
22	Đường dự án Rạch Bạch Nha	Toàn tuyến		4.320
23	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	Lê Văn Phẩm	Hồ Văn Nhánh	8.820
24	Nguyễn Trung Trục (ĐT.879)	Ranh phường Mỹ Phong	Quốc lộ 50	4.620
25	Đường tỉnh 879	Quốc lộ 50	Cầu Long Hòa	2.240
		Cầu Long Hòa	Ranh Chợ Gạo	1.200
26	Quốc lộ 50 (tuyến tránh)	Cống Bảo Định	Cầu Thạnh Hưng	4.600
27	Đường phường Đạo Thạnh (ĐH 92)	cầu Công Dân	Đường Nguyễn Minh Đường, phường Đạo Thạnh	2.640
28	Đường Hóc Đùn (ĐH 92B)	Quốc lộ 50	Bia Thành đội,	2.160

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
			phường Đạo Thạnh	
29	Đường Lê Văn Nghê (ĐH.92C cũ)	Cầu Thạnh Trị	Ngã tư Hùng Vương	4.480
		Ngã tư Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực (Đường tỉnh 879)	2.700
30	Đường Bến đò Nhà Thiếc (ĐH 92D)	Cầu Đạo Thạnh	Quốc lộ 50	3.360
31	Đường Lộ Dừa Bị (ĐH 92E)	Đường huyện 92	Sông Bảo Định	1.440
32	Đường Lê Việt Thắng (Đường liên khu phố 6-7)	Toàn tuyến		3.360
33	Đường Phan Văn Khỏe	Toàn tuyến		6.600
34	Đường Nguyễn Minh Đường	Toàn tuyến		9.450
35	Đường huyện 28	Toàn tuyến		890
36	Đường Lộ Sườn	Toàn tuyến		1.440
37	Đường Cột Cờ	Toàn tuyến		1.200
38	Đường Thạnh Hòa	Toàn tuyến		1.440
39	Đường rạch Cầu Bần	Toàn tuyến		1.440
40	Đường Huyện 90C	ĐT.879	Ranh phường Mỹ Phong	1.200
41	Đường Huyện 90E	ĐT.879	Ranh phường Mỹ Phong	1.200
42	Đường cống số 2	ĐH92	Sông Bảo Định	1.200
43	Khu chợ (phường 4 cũ)	Toàn tuyến		24.450
44	Đường Tổ 15 ấp Mỹ Thạnh (đối diện Khu tái định cư Mỹ Phong)	Đường Lê Văn Nghê	Giáp ranh phường Đạo Thạnh	1.800
45	Đất Khu tái định cư nạo vét rạch Bạch Nha	Vị trí hẻm đường Đồng Đa		3.360
		Vị trí hẻm đường Ấp Bắc		5.520
46	Khu tái định cư Đạo Thạnh			2.760

3. PHƯỜNG MỸ PHONG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Hùng Vương	Đường Lê Văn Nghê (Đường huyện 92C cũ, đoạn Đường huyện 89 cũ)	Quốc Lộ 50	18.400
2	Trần Nguyên Hân (ĐT.879B)	Nguyễn Huỳnh Đức	Quốc Lộ 50	7.150
		Quốc Lộ 50	Cầu Gò Cát	4.480
3	Đường tỉnh 879B	Cầu Gò Cát	Đường Huyện 89	3.600
		Đường Huyện 89	Ranh Chợ Gạo	2.800
4	Nguyễn Trung Trực (ĐT.879)	Nguyễn Huỳnh Đức	Cầu Vĩ	6.300
		Cầu Vĩ	Quốc lộ 50	4.620
5	Quốc lộ 50	Ngã ba giao đường Đinh Bộ Lĩnh	Cổng ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	7.200
		Cổng ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	Cổng số 5 ấp Tân Tỉnh	5.600
		Cổng số 5 ấp Tân Tỉnh	Ranh huyện Chợ Gạo	4.400
6	Quốc lộ 50 (tuyến tránh)	Hết địa phận phường Mỹ Phong		5.600
7	Đường Lộ Me (ĐH 89)	Nguyễn Trung Trực (Đường tỉnh 879)	Quốc lộ 50	1.920
		Quốc lộ 50	Đường tỉnh 879B	1.680
		Đường tỉnh 879B	Ranh xã Chợ Gạo	1.440
8	Đường Kinh Nổi (ĐH 90)	Đường Mỹ Phong, phường Mỹ Phong	Quốc lộ 50	2.160
		Quốc lộ 50	Ranh xã Lương Hòa Lạc	1.560
9	Trần Thị Sanh	Đinh Bộ Lĩnh	Bờ Sông Tiền	1.320
10	Đường vào Chùa Vĩnh Tràng	Toàn tuyến		1.200
11	Đường Mỹ Chánh, phường Mỹ Phong	Toàn tuyến		2.210
12	Đường Lộ Làng, phường Mỹ Phong (ĐH 87)	Đường tỉnh 879B, Cầu Gò Cát, Phường Mỹ Phong	Đường Lộ Xoài, phường Mỹ Phong	1.440

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
13	Đường Bình Phong (ĐH 87B)	Cầu Bình Phong, phường Mỹ Phong	Đường Lộ Xoài, phường Mỹ Phong	1.440
14	Đường Lộ Nghĩa Trang (ĐH 88)	Đường tỉnh 879B, phường Mỹ Phong	Giáp ranh huyện Chợ Gạo cũ, phường Mỹ Phong	1.440
15	Đường dọc Kênh Ngang Một (ĐH 90B)	Đường tỉnh 879B, phường Mỹ Phong	Đường Kênh Nổi, phường Mỹ Phong	1.440
16	Đường dọc Kênh Ngang Hai (ĐH 90C)	Đường tỉnh 879B, phường Mỹ Phong	Ranh khu phố Mỹ Lương, phường Mỹ Phong	1.440
17	Đường dọc Kênh Ngang Ba (ĐH 90D)	Đường Lộ Me, phường Mỹ Phong	Ranh khu phố Mỹ Hưng, phường Mỹ Phong	1.440
18	Đường dọc Kênh Ngang Sáu (ĐH 90E)	Đường tỉnh 879B, phường Mỹ Phong	Đường 879, phường Mỹ Phong	1.440
19	Đường dọc Kênh Lộ Đình (ĐH 91)	Kênh Ngang 1	Rạch Gò Cát	1.440
20	Đường cặp Kênh Nổi (ĐH 87C)	Quốc lộ 50	Đường Lộ Xoài	1.380
21	Đường N3, khu phố Phong Thuận và Bình Phong	Toàn tuyến		1.200
22	Đường Bình Lợi 1	Toàn tuyến		1.440
23	Đường Bình Lợi 2	Toàn tuyến		1.200
24	Đường và cầu qua kênh Hốc Lựu	Toàn tuyến		1.200
25	Trương Thành Công	Toàn tuyến		1.680
26	Kênh Nam Vang	Toàn tuyến		1.560
27	Đường vào Công ty May Tiên Tiến	Toàn tuyến		1.200
28	Đường liên khu phố Bình Thành - Bình Lợi	Cầu Kinh	Ngã ba đường Bình Lợi 1	1.680
		Ngã ba đường Bình Lợi 1	Giáp ranh Chợ Gạo	1.440
29	Đường N3, khu phố Mỹ Hưng	Toàn tuyến		1.440

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
30	Đường cầu đường Mỹ Phú	Toàn tuyến		1.440
31	Đường bờ cộ	Toàn tuyến		1.200
32	Đường Kênh Nổi (ĐH87C)	Toàn tuyến		1.500
33	Đường Âu Dương Lân	Đầu QL.50	UBND phường 9 cũ	1.320
34	Đường Kênh N2	Đường Trần Thị Thơm	Đường Kênh Nổi	1.200
35	Đường Dân Thuận	Cầu Dân Thuận	Đường Kênh N2	3.360
36	Đường N5	Đường huyện 87C	Đường huyện 87	960
37	Đường N6	Đường Quốc lộ 50	Đường Huyện 87C	960
38	Đường N6B	Đường huyện 87C	Kênh ngang Tân Tỉnh B	960
39	Đường N7	Toàn tuyến		960
40	Đường Lò Gạch	Toàn tuyến		960
41	Đường Công Gò Cát	Toàn tuyến		2.400
42	Đường Lộ Đình	Đường Trần Nguyên Hãn (đối diện cây xăng Nam Khang Phường Mỹ Tho)	Cầu An Lợi (tiếp giáp ĐH 91)	1.440
43	Đường rạch Cầu Bần	Toàn tuyến		1.440
44	Đường Cầu 7 Dũng sĩ (nhựa), phường Mỹ Phong	Toàn tuyến		1.440
45	Đường rạch Cầu Đức	Toàn tuyến		1.440
46	Đường 864 (Đường dọc sông Tiền)	Quốc lộ 50	Cổng số 5 khu phố Tân Tỉnh	2.800
		Cổng số 5 khu phố Tân Tỉnh	Ranh Chợ Gạo	2.200
47	Đường Kênh N1	Đường Trần Thị Thơm	Hẻm Tổ 15, khu phố 6	1.000
48	Đường Huyện 90C	ĐT.879	Ranh phường Mỹ Phong	1.200
49	Đường Huyện 90E	ĐT.879	Ranh phường Mỹ Phong	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
50	Đường Huyện 24B	ĐH89	ĐH 87C	1.200
51	Đường vào Trường Bưu điện 3	Quốc lộ 50	Công ty phần mềm Mê Kông	1.400
52	Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh	Toàn tuyến		1.440
53	Đường nội bộ khu dân cư gò Ông Giã	Toàn tuyến		1.560
54	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Thái Sanh Hạnh	Ngã tư Quốc lộ 50 giao đường 864	6.750
55	Đường Lê Văn Nghê	Ngã tư Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực (Đường tỉnh 879)	2.700
56	Đường Phan Văn Khỏe	Toàn tuyến		6.600
57	Đường Trần Thị Thơm	Toàn tuyến		4.200
58	Đường Huyện 86	giao Quốc lộ 50, phường Mỹ Phong	bến đò Lộ Vàm	1.680
59	Đường N5 (ĐH 86B)	Quốc lộ 50, phường Mỹ Phong	Đường Lộ Làng (ĐH 87), phường Mỹ Phong.	1.560
60	Đường Lộ Đài (ĐH 86C)	Quốc lộ 50, phường Mỹ Phong	Đường Lộ Làng (ĐH 87), phường Mỹ Phong	1.800
61	Đường Tổ 1-2 Phong Thuận (ĐH 86D)	Quốc lộ 50, phường Mỹ Phong	hết đường	1.440
62	Đường Thái Sanh Hạnh	Toàn tuyến		7.700
63	Phan Văn Trị	Toàn tuyến		5.720
64	Đường Tổ 15 khu phố Mỹ Thạnh (đối diện Khu tái định cư Mỹ Phong)	Đường Lê Văn Nghê	Giáp ranh xã Đạo Thạnh	1.800
65	Đất Khu tái định cư Cảng cá, phường Mỹ Phong			1.920
66	Khu tái định cư Mỹ Phong			9.000
67	Khu tái định cư Tân Tỉnh A			1.680
68	Khu tái định cư Tân Tỉnh B			1.400

4. PHƯỜNG THỚI SƠN

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Lê Thị Hồng Gấm	24.150
		Lê Thị Hồng Gấm	Đường dọc bờ kè sông Tiền	8.820
2	Dương Khuy	Toàn tuyến		9.350
3	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Lê Văn Phẩm	22.500
4	Trịnh Văn Quảng	Lý Thường Kiệt	Công viên Khu phố 6, 7	6.300
5	Trần Ngọc Giải	Lý Thường Kiệt	Phan Lương Trục	6.450
		Phan Lương Trục	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	4.620
6	Phan Lương Trục	Lê Văn Phẩm	Hồ Bé	8.700
		Hồ Bé	Kênh Xáng cụt	4.060
7	Hồ Bé	Vũ Mạnh	Phan Lương Trục	4.620
8	Vũ Mạnh	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Toàn tuyến	4.760
9	Nguyễn Công Bình	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Cầu Nguyễn Công Bình	7.050
10	Lê Văn Phẩm	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Phan Lương Trục	10.640
		Phan Lương Trục	Lý Thường Kiệt	6.110
11	Lê Thị Hồng Gấm	Trần Hưng Đạo (ngã 4)	Đường Trần Văn Dục (phía Tây)	20.250
		Đường Trần Văn Dục (phía Tây)	Trường Chính Trị	17.250
12	Đường Trần Văn Dục (phía Tây)	Toàn tuyến		8.400
13	Đường Trần Văn Dục (phía Đông)	Toàn tuyến		8.400
14	Khu vực chợ Vòng nhỏ	Toàn khu		8.820
15	Nguyễn Thị Thập	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Văn Phẩm	11.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	(QL.60)			
16	Đường vào và đường nội bộ khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng			5.040
17	Nguyễn Ngọc Ba (đường cấp Trường Chính trị)			3.960
18	Đường vào Vựa lá Thanh Tòng cũ	Trần Hưng Đạo	Dương Khuy	6.750
19	Đường Trung tâm xã Thới Sơn (ĐH 94C)	Từ cầu Đúc về hướng Đông, kể cả 02 tuyến đường nhánh lên xuống cầu Rạch Miễu		1.320
		Từ cầu Đúc về hướng Tây		1.100
20	Đường Bờ kênh, phường Thới Sơn (cấp Quan Âm Tu viện)	Toàn tuyến		3.960
21	Đường vào hăng nước mắm Hải Lợi Nguyên	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Ranh QH khu dân cư dọc sông Tiền	3.300
22	Đất Khu dân cư Vườn Thuốc Nam	Toàn khu		3.960
23	Đường dọc bờ kè sông Tiền	Trần Hưng Đạo	Trần Văn Dục (phía Tây)	15.640
		Trần Văn Dục (phía Tây)	Kênh Xáng Cụt	11.390
24	Đường Đỗ Quang (Khu tái định cư kênh Xáng Cụt)			6.240
25	Khu tái định cư dọc sông Tiền	Mặt tiền đường nhựa rộng 7m		8.700
		Mặt tiền đường nhựa rộng 6m		7.260

5. PHƯỜNG TRUNG AN

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đoàn Thị Nghiệp	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	5.070
		Đường tỉnh 870B	Đường tỉnh 870	1.680
2	Nguyễn Công Bình	Cầu Nguyễn Công Bình	Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	7.050
3	Đường vào trường PTTH Chuyên Tiền Giang	Nguyễn Công Bình	Trường PTTH Chuyên Tiền Giang	4.680
4	Áp Bắc	Cầu Đạo Ngạn	Cầu Trung Lương	19.320
		Cầu Trung Lương	Vòng xoay Trung Lương	16.100
5	Hồ Văn Nhánh	Áp Bắc	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	4.680
6	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	Lê Văn Phẩm	Áp Bắc	8.820
7	Quốc lộ 1	Từ cầu Bến Chùa	Đường huyện 93	6.760
		Đường huyện 93	Đường tỉnh 870	4.940
8	Quốc lộ 50 (tuyến tránh TP.Mỹ Tho)	Quốc lộ 1	Cổng Bảo Định	7.600
9	Phạm Hùng (ĐT.870B)	Toàn tuyến		11.000
10	Đường Ngô Gia Tự (ĐT.864)	Cầu Bình Đức	Đường tỉnh 870	11.000
11	Đường Đoàn Giới	Đường chính vào khu dân cư Bình Tạo (từ Đường tỉnh 870B và Đường tỉnh 864 đi vào)		4.400
		Đường phụ khu dân cư Bình Tạo		2.040
12	Đường huyện 92	Quốc Lộ 1	Cầu Công Dân	2.640
13	Đường Kênh Kháng Chiến (ĐH 94)	Đường Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	Rạch Cái Ngang	2.160
14	Đường Trần Văn Hiến (ĐH.94B cũ)	Nguyễn Thị Thập	Đường Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	3.360

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
15	Nguyễn Quân	Áp Bắc	Cầu Đạo Thạnh	8.000
16	Đường tỉnh 870	Ngô Gia Tự (ĐT.864)	Đường huyện 34 (Đường Cổng 2 Đồng Tâm)	4.290
		Đường huyện 34 (Đường Cổng 2 Đồng Tâm)	Quốc lộ 1	2.990
17	Đường Đỗ Văn Thống	Toàn tuyến		3.360
18	Đường Miếu Cây Dông (ĐH 93)	Quốc Lộ 1	Đường Trần Văn Hiển	2.160
19	Đường Nguyễn Tử Vân, toàn tuyến	Toàn tuyến		2.760
20	Đường tổ 3, khu phố Trung Lương	Toàn tuyến		2.040
21	Đường vào khu nhà ở thuộc kho 302	Toàn tuyến		2.400
22	Đường Đê Hùng Vương	Toàn tuyến		2.400
23	Đường dọc kênh kho Đạn	Toàn tuyến		1.440
24	Đường cầu Ván (ĐH 95)	Trần Văn Hiển	Nguyễn Công Bình	3.360
25	Đường Một Quang	Toàn tuyến		1.440
26	Đường Phụng Há	Toàn tuyến		1.200
27	Đường Trần Thị Điều	Toàn tuyến		1.200
28	Đường Trần Trọng Quốc	Toàn tuyến		1.200
29	Đường Trần Văn Cửu	Toàn tuyến		1.200
30	Đường Ba Thiện	Toàn tuyến		1.200
31	Đường Bờ Cộ Trên (đường Một Còn)	Toàn tuyến		1.200
32	Đường 30/4	Toàn tuyến		1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
33	Đường Địa Lá	Đường Đê Hùng Vương	Đường huyện 93	1.440
34	Đường Lâm Sản 8	Toàn tuyến		1.200
35	Đường 19/5	Toàn tuyến		1.200
36	Đường Mỹ Hưng	Toàn tuyến		1.200
37	Đường Tổ 7-14-16-17, khu phố Long Hưng	Toàn tuyến		1.200
38	Đường Số 1, khu phố Long Mỹ	Toàn tuyến		1.200
39	Đường Số 1 nối dài, khu phố Long Hưng + Long Mỹ	Toàn tuyến		1.200
40	Đường Số 7, khu phố Long Mỹ	Toàn tuyến		1.200
41	Đường Tám Mai	Toàn tuyến		1.200
42	Đường Chín Châu	Toàn tuyến		1.200
43	Đường Liên khu phố Phước Hòa-Phước Thuận	Toàn tuyến		1.200
44	Đường Bà Tư Gạo	Toàn tuyến		1.200
45	Đường Gò Me	Toàn tuyến		1.200
46	Đường Kênh Địa Thùng	Toàn tuyến		1.200
47	Đường Số 2, khu phố Long Mỹ	Toàn tuyến		1.200
48	Đường Tổ 8, 9, 10 khu phố Long Hưng	Đường Bờ cộ trên	Bệnh viện Đa khoa TT Tiền Giang	1.000
49	Đường D7	Đường Nguyễn Công Bình	Đường Đoàn Thị Nghiệp	3.600

6. PHƯỜNG GÒ CÔNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Hai Bà Trưng	Cầu Long Chánh	Trần Hưng Đạo	20.700
2	Trương Định	Bạch Đằng	Hai Bà Trưng	12.900
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	20.700
		Nguyễn Thái Học	Trần Công Tường	11.340
3	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Trương Định (Thủ Khoa Huân)	19.350
		Võ Duy Linh	Cầu Cây	4.620
4	Lý Tự Trọng	Nguyễn Huệ	Trương Định và Hai Bà Trưng	19.350
5	Rạch Gầm	Phan Bội Châu	Lý Thường Kiệt	12.150
		Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	9.900
6	Lê Lợi	Phan Bội Châu	Hai Bà Trưng	12.150
		Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	9.900
		Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	9.900
7	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	11.700
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Trọng Dân	7.280
8	Phan Bội Châu	Trương Định	Trần Hưng Đạo	12.150
9	Lê Thị Hồng Gấm	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	9.000
10	Lý Thường Kiệt	Bạch Đằng	Lê Lợi	8.700
		Lê Lợi	Nguyễn Văn Côn	3.920
11	Bạch Đằng	Lý Thường Kiệt	Sông Gò Công	9.000
12	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	7.800
13	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	7.800
14	Võ Duy Linh	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	20.700
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	15.600
15	Nguyễn Văn Côn	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	6.440
16	Nguyễn Trọng Dân	Trần Hưng Đạo	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	6.440
17	Ngô Tùng Châu	Nguyễn Huệ	Nhà trẻ Hòa Bình	7.140
		Nhà trẻ Hòa Bình	Hẻm số 2	3.500
		Hẻm số 2	Hẻm số 3	2.520

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Hẻm số 3	Hẻm số 13	
18	Đồng Khởi (Quốc lộ 50)	Cầu Long Chánh	Tìm đường Hồ Biểu Chánh	5.040
		Tìm đường Hồ Biểu Chánh	Trần Công Tường (Đường tỉnh 873B)	3.220
19	Nguyễn Trọng Hợp	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	1.920
20	Võ Thị Lớ (hẻm 11 Phường 4 cũ)	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	3.220
		Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Cầu Long Mỹ	1.800
21	Nguyễn Thái Học	Thủ Khoa Huân	Phạm Ngũ Lão (Võ Duy Linh)	5.180
22	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	3.920
23	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Huệ	Hẻm 10	3.920
		Nguyễn Huệ	Trụ sở khu phố 3	3.920
24	Đường Hẻm 8	Nguyễn Huệ	Đường đan cặp kênh Salicette	2.520
25	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 1)			3.920
26	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 2)	Đường số 1		3.920
		Đường số 2		6.440
		Đường số 3		3.360
		Đường số 4		3.360
		Đường số 5		3.360
		Đường số 6		3.920
		Đường số 10		3.920
		Đường số 11		3.920
		Đường số 12		3.920
		Đường số 12A		5.040
		Đường số 12B		5.040
		Đường số 14		3.920
		Đường số 17		3.920
27	Nguyễn Trường Tộ	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	4.900

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
28	Đường Trương Quyền (Đường vào khu dân cư Phường 5 cũ)	Đường Võ Duy Linh	Đường Đỗ Trinh Thoại	2.100
29	Thủ Khoa Huân (Đường tỉnh 862)	Cầu Kênh Tỉnh	Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường (ĐT.862)	3.640
		Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường (ĐT.862)	Tim Ngã ba Tân Xã	2.990
30	Đường tỉnh 862 đi Tân Hòa	Cầu Kênh 16 (Tên cũ: Cầu Kênh 14)		2.080
		Tim Ngã ba Việt Hùng		1.560
31	Hồ Biểu Chánh (QL50)	Võ Thị Lớ (Đồng Khởi)	Cầu Gò Công (Từ Dũ)	2.210
32	Trần Công Tường (Đường tỉnh 862)	Tim Ngã ba giao QL.50 (bến xe phường 1 cũ)	Cầu Nguyễn Văn Côn	1.820
		Cầu Nguyễn Văn Côn	Ngã tư Võ Duy Linh	2.860
		Ngã tư Võ Duy Linh	Ngã 3 Thủ Khoa Huân	3.640
33	Đường huyện 15	Tim Ngã ba Trần Công Tường (ĐT.862) - ĐH.15	Giáp ranh huyện Gò Công Tây	920
34	Đường Võ Văn Kiệt (Đường tỉnh 877)	Tim Ngã ba Trần Công Tường (ĐT.862)	Ranh phường 5 - Long Hòa	1.820
		Ranh phường 5 - Long Hòa	Cổng ấp văn hóa Giồng Cát	1.560
		Cổng ấp văn hóa Giồng Cát	Cầu Xóm Thủ	900
35	Đường Võ Duy Linh (Đường huyện 96)	Cầu Huyện Chi	Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển	2.990
		Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển	C19 Biên Phòng	1.820
		C19 Biên Phòng	Cầu Tân Cương	750
36	Đường Hoàng Tuyển	Võ Duy Linh	Võ Văn Kiệt	1.950
37	Đường Phan Thị Bạch	Hồ Biểu Chánh (Quốc	Sông Gò Công	920

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Vân	lộ 50)		
38	Đường Tân Xã - xã Long Hòa (ĐH.96B)	Đường tỉnh 862 (Đường Thủ Khoa Huân)	Đường huyện 19 (Đường Việt Hùng)	600
39	Đỗ Trình Thoại	Trần Công Tường (ĐT.862)	Hoàng Tuyển	1.950
40	Đường Kênh Ba Quyền	Đường Hoàng Tuyển	Ranh Phường 5 - Long Hòa	600
41	Đường Việt Hùng (ĐH.19)	Đường tỉnh 862 (Tim Ngã ba đường Việt Hùng)	Cầu Lợi An xã Bình Tân, Gò Công Tây	1.120
42	Trần Văn Cương	Toàn tuyến		2.080
43	Đường đê bao Long Hòa	Sông Gò Công	ĐH.15	700
44	Đường đê bao Phường 5	Đường tỉnh 862	Kênh Sallicette	700
45	Đường kênh 14	Kênh Sallicette	ĐT.877	700
		ĐT.877	Kênh Kháng Chiến	620

7. PHƯỜNG LONG THUẬN

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Thủ Khoa Huân	19.350
		Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	12.040
		Hai Bà Trưng	Ngã tư Bình Ân	7.280
2	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	cầu Kênh Tỉnh	10.920
3	Trương Định	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	16.100
4	Nguyễn Văn Côn	Trần Hưng Đạo	Ngã tư Bình Ân	6.440
5	Đường Việt Cúc (Đường nhánh Nguyễn Văn Côn)	Nguyễn Văn Côn	Nguyễn Trọng Dân	5.740
6	Nguyễn Trọng Dân	Trần Hưng Đạo	Kênh Bến Xe	6.440
7	Nguyễn Trãi	Nguyễn Trọng Dân	Nguyễn Huệ	6.440
8	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	4.350
9	Trương Công Luận	Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	4.950
10	Đường Nguyễn Trãi nối dài	Nguyễn Trọng Dân	Hồ Biểu Chánh	5.740
11	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	7.280
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	6.440
		Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	3.220
12	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	11.700
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Trọng Dân	7.280
		Nguyễn Trọng Dân	Hồ Biểu Chánh (QL 50)	6.440
13	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	6.440
14	Lưu Thị Dung	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Côn	5.040
15	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	3.920
16	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	3.920
17	Nguyễn Thái Học	Thủ Khoa Huân	Phạm Ngũ Lão	5.180
18	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	3.920
19	Đường vào Trại giam	Nguyễn Trãi	Phân đội PCCC khu	2.520

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	cũ		vực Gò Công	
20	Đường Ao Thiếc	Toàn tuyến		2.800
21	Đường mả Cả Trượng	Nguyễn Trọng Dân	Sân vận động thị xã	2.240
25	Đường Tết Mậu Thân	Nguyễn Trọng Dân	Nguyễn Văn Côn	2.520
26	Đường Khu dân cư Ao cá Bác Hồ	Toàn khu		2.100
27	Nguyễn Thìn (Đường tỉnh 871C)	Ngã tư Bình Ân (thành phố Gò Công)	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	4.200
		Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	Tim Ngã ba Xóm Rạch	1.960
		Tim Ngã ba Xóm Rạch	Tim Ngã ba Xóm Dinh	760
		Tim Ngã ba Xóm Dinh	Cầu Xóm Sọc	550
28	Mạc Văn Thành (Đường đi Tân Tây Đường tỉnh 871)	Ngã tư Bình Ân	Kênh Bến Xe	5.440
		Đầu sân bay trên ranh Phường 2, Long Hưng	Đường vành đai phía Đông	3.910
		Đường vành đai phía Đông	Ranh xã Tân Đông (Kênh Rạch lá)	1.680
29	Đường Đê bao Long Thuận	Kênh Sallicette	Hẻm Đồ Chiểu	620
30	Đường huyện 97	Đường Mạc Văn Thành (ĐT.871)	Đường NguyễnThìn	700
31	Chiến sĩ Hòa Bình	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ (cạnh DNTN Bảy Truyền) vào cuối khu dân cư		3.770
32	Các đường đan, nhựa còn lại trong đô thị			480

8. PHƯỜNG BÌNH XUÂN

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Trọng Dân	Võ Thị Lớ	Hồ Biểu Chánh	6.440
2	Đồng Khởi (Quốc lộ 50)	Tìm đường Hồ Biểu Chánh	Đường tỉnh 873B	3.220
3	Võ Thị Lớ (hẻm 11 Phường 4 cũ)	Phan Thị Bạch Vân	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	3.220
		Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Cầu Long Mỹ	1.800
4	Quốc lộ 50	Tìm ngã ba Đường tỉnh 873B	Tìm Ngã Ba Thành Công (Hết ranh Phường Bình Xuân)	2.990
5	Hồ Biểu Chánh (QL50)	Tìm ngã 3 ĐT873B	Ngã 3 Võ Thị Lớ	2.210
6	Phùng Thanh Vân (Đường tỉnh 873B)	Đồng Khởi (Quốc lộ 50)	Cổng Rạch Rô cũ	950
		Cổng Rạch Rô cũ	Tìm Ngã ba đê bao cũ	780
		Tìm Ngã ba đê bao cũ	Cổng đập Gò Công (Giáp ranh Phường Sơn Qui)	600
7	Trần Công Tường (Đường tỉnh 862)	Tìm Ngã ba giao QL.50 (bến xe phường 1)	Cầu Nguyễn Văn Côn	1.820
8	Đường Đê bao trong (ĐH.98)	Tìm Ngã ba Đường tỉnh 873	Tìm Ngã ba Đường tỉnh 873B	600
9	Đường Phan Thị Bạch Vân	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Đường Võ Thị Lớ	920
10	Đường huyện 98B (Nguyễn Trọng Hợp nối dài)	Giáp ranh phường Gò Công đến (QL50)	Phùng Thanh Vân (ĐT873B)	600
11	Đường đê bao ngoài (xã Long Chánh (ĐH.98D)	Đường tỉnh 873	Đường đê bao ngoài	600
12	Đường Rạch Rô	ĐT.873B (phường	ĐH.98B (phường	810

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	(Đường huyện 98C)	Bình Xuân)	Bình Xuân)	
13	Đường đê bao Long Chánh (Đường huyện 98D)	Quốc lộ 50	Sông Gò Công	810
14	Đường tỉnh 873	Quốc lộ 50 (Ngã ba xã Thành Công - huyện Gò Công Tây và phường Long Chánh	Rạch Gò Gừa	580
		Rạch Gò Gừa	Ngã tư Bình Xuân	520
		Ngã tư Bình Xuân	Cầu Rạch Bàng	580
		Ngã tư Bình Xuân	Giáp ranh Phường Sơn Qui	690
15	Đường liên ấp 4, 5, 6 - xã Bình Xuân (Đường huyện 99)	ĐT.873 (Phường Bình Xuân)	Đường đê (Phường Bình Xuân)	530
16	Đường đê Xoài Rạp - đê Đông rạch Gò Công (Đường huyện 99B)	Từ Giáp ranh phường Sơn Qui (Khu 7)	giáp ranh phường Sơn Qui (khu 6)	530
17	Đường đê Tây Rạch Gò Công (Đường huyện 99C)	Cổng Rạch Sâu, giáp xã Phú Thành	ĐT873 (P. Bình Xuân)	530
18	Đường huyện 14	Đường tỉnh 873 (Cầu Bình Thành)	Đường đê (Bến đò Cả Nhồi cũ)	590

9. PHƯỜNG SƠN QUI

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Tìm Ngã ba Hồ Biểu Chánh - Từ Dũ	Cầu Sơn Qui	2.250
		Cầu Sơn Quy	Cua Lộ Góc	1.800
		Cua Lộ Góc	Phà Mỹ Lợi	1.560
		Cua Lộ Góc	Cầu Mỹ Lợi	1.560
2	Hồ Biểu Chánh (QL50)	Cầu Gò Công	ngã 3 Hồ Biểu Chánh - Từ Dũ	2.210
3	Đường Từ Dũ	Kênh Bến Xe	Hồ Biểu Chánh - Quốc lộ 50	4.200
4	Mạc Văn Thành (Đường đi Tân Tây Đường tỉnh 871)	Đầu sân bay trên ranh Phường Long Thuận và Phường Sơn Qui	Đường vành đai phía Đông	3.910
		Đường vành đai phía Đông	Ranh xã Tân Đông (Kênh Rạch lá)	1.680
5	Đường Phạm Đăng Hưng (Đường huyện 97)	Quốc lộ 50	Kênh Địa Quao	820
		Kênh Địa Quao	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	600
6	Đường Lăng Hoàng Gia (ĐH.97)	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Từ Dũ (Quốc lộ 50)	820
7	Đường kênh Sườn nhóm II (ấp Lăng Hoàng Gia) (Toàn tuyến)			820
8	Đường đê bao Hưng Thạnh (ấp Hưng Thạnh)	Từ Đường huyện 97 (Kênh Địa Quao)	Đường Phạm Văn Hưng (ĐH97)	600
9	Đường Hai cây Liêm xã Long Hưng (ĐH. 97B)	Đường Từ Dũ	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	600
10	Đường N1	Nguyễn Trãi	N3 (cổng chính Sân vận động)	4.680
11	Đường N2	Nguyễn Trãi	Đất hộ dân	3.980

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
12	Đường đê bao Long Hưng	Đường Lăng Hoàng Gia	Sông Sơn Qui	620
13	Đường đê bao Tân Trung	Sông Sơn Qui	Đường Sơn Quy A	620
14	Đường vào Nhà Văn hóa liên khu phố nhánh 2	Đường Từ Dũ	Đường Sau Ao Làng	700
15	Đường vào Nhà Văn hóa liên khu phố nhánh 1	Đường Từ Dũ	Đường trước Ao làng	700
16	Đường tỉnh 873B	Cầu Ông Non	Đê sông Gò Công	830
		Đê sông Gò Công	Cổng đập Gò Công	700
17	Đường tỉnh 871B	Quốc lộ 50	Cầu Vàm Thập	1.100
18	Đường đê Xoài Rạp - đê Đông rạch Gò Công (Đường huyện 99B)	Cổng Vàm Thập, giáp ranh xã Tân Đông	ĐT 873B (xã Tân Trung cũ)	530
19	Đường đê, nhánh ĐT.873B (Đường huyện 99D)	ĐT.873B (xã Tân Trung cũ)	Đường đê (xã Tân Trung cũ)	530
20	Đường đê Gò Xoài (Đường huyện 99E)	Từ Quốc Lộ 50 (xã Tân Trung cũ)	rạch Sơn Qui Láng Nứa	530
21	Trần Hưng Đạo	Trường chính trị	Hồ Biểu Chánh (QL 50)	6.440
22	Nguyễn Trãi	phường Sơn Qui – phường Long Thuận	Hồ Biểu Chánh (QL 50)	5.740

10. PHƯỜNG MỸ PHƯỚC TÂY

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 868	Ranh phường Thanh Hòa	Cầu Dừa	1.030
		Cầu Dừa	Trung tâm Cụm dân cư Mỹ Phước Tây (mặt tiền Đường tỉnh 868)	1.100
		Trung tâm Cụm dân cư Mỹ Phước Tây (mặt tiền Đường tỉnh 868)	Cầu Quản Oai	2.600
		Xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Phước Tây		3.120
2	Đường tỉnh 865	Đường tỉnh 868	Ranh huyện Tân Phước sửa thành ranh xã Tân Phước 2	1.120
3	Đường huyện 57 B	Cầu Ban Chón 2	Ranh xã Tân Phú	550
		Đường 3 tháng 2	Cầu 8 Lưu	970
		Cầu 8 Lưu	Cầu Ban Chón 1	830
		Cầu Ban Chón 1	Cầu Ban Chón 2	620
4	Đường Mỹ Phước Tây (Đường huyện 58)	Đường tỉnh 868	Cầu Xáng Ngang	1.180
		Khu vực dãy nhà phố xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Hạnh Trung		1.440
		Cầu Xáng Ngang	Kênh Tháp Mười số 2 (Nguyễn Văn Tiếp)	830
5	Đường Sông Cũ (Đường huyện 59)	Toàn tuyến		1.030
6	Đường liên xã 4 xã (ĐH.58B)	Kênh Láng Cò (Phường 3)	Đường huyện 59	700
		Đường Bắc Sông Cũ	Đường huyện 59B	520
7	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (ĐH.59B)	Kênh 12 - ĐT.868	Giáp ranh huyện Tân Phước sửa thành đến ranh xã Tân Phước 2	520

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Các tuyến đường trong khu dân cư Mỹ Phước Tây			760
9	Đường bắc Sông Cũ	Toàn tuyến		520
10	Đường Tây Xóm Chòi	Đường huyện 59	Đường huyện 57B	540
11	Đường Tây Láng Biền (đường nhựa 3.5m)	Bắc Sông Cũ	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (Kênh Tháp Mười số 2)	480
12	Đường Tây Kênh Xáng Ngang (đường BTCT 3.5m)	Chùa Khánh Long	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (Kênh Tháp Mười số 2)	480
13	Đường Đông Kênh 12 (đường BTCT 3m)	Tây Kênh Xáng Ngang	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (Kênh Tháp Mười số 2)	480
14	Đường Nam kênh Kháng Chiến (đường nhựa 3.5m)	Ranh Xã Phú Cường sửa thành ranh xã Thạnh Phú	Kênh Xáng Ngang	480
15	Đường Bà Tùng	Đường huyện 57C	Đường Ấp 2 Tân Bình	480
16	Tuyến tránh Đường tỉnh 868	Quốc lộ 1	Ranh phường Nhị Mỹ giáp xã Mỹ Hạnh Trung	1.300
		Ranh phường Nhị Quý	Cầu Làng Chung mới	1.040
17	Quốc lộ 1	Ranh phường Cai Lậy	Cầu Cai Lậy	8.970
18	Đường 30 tháng 4	Quốc lộ 1	Đường 3 tháng 2	11.700
19	Đường 3 tháng 2	Phòng Thống kê	Cầu Sa Rài	10.530
		Cầu Sa Rài	Cầu Cà Mau	4.160
		Cầu Cà Mau	Cầu Tân Bình	1.300
20	Đường Tứ Kiệt	Cầu Tứ Kiệt	Đường 3 tháng 2	6.240
21	Đường Hồ Hải Nghĩa	Quốc lộ 1	Cầu Tứ Kiệt	4.560
		Cầu Tứ Kiệt	Đường 3 tháng 2	3.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
22	Đường Võ Thanh Tâm	Đường Thái Thị Kiều	Đường 30/4	7.280
		Đường 30/4	Đường 3 tháng 2	8.970
23	Đường Thái Thị Kiều	Toàn tuyến		4.800
24	Đường Đoàn Thị Nghiệp	Toàn tuyến		4.560
25	Đường Bến Cát	Đường 30/4	Đường 3 tháng 2	7.540
		Đường 3 tháng 2	Cầu Trường Tín sửa thành đường Trương Văn Điệp	4.940
26	Đường Võ Việt Tân	Cầu Đặng Văn Quế sửa thành giáp ranh phường Cai Lậy	Đường Cao Đăng Chiếm	3.900
		Đường Cao Đăng Chiếm	Kênh Láng Cò (Phường 3)	1.300
27	Đường Mỹ Trang	Đường Bến Cát	Đường Võ Việt Tân	1.200
		Đường Võ Việt Tân	Đường tránh 868	3.770
		Đường tránh 868	Đường huyện 53	2.760
28	Đường Trương Văn Sanh	Toàn tuyến		4.940
29	Đường Nguyễn Chí Liêm	Toàn tuyến		4.940
30	Đường Nguyễn Văn Chấn	Toàn tuyến		4.940
31	Đường Phan Việt Thống	Toàn tuyến		4.940
32	Đường Phan Văn Khỏe	Toàn tuyến		5.720
33	Đường Đặng Văn Thạnh	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	5.720
34	Đường Mai Thị Út	Phan Văn Khỏe	Võ Việt Tân	5.720
35	Đường Nguyễn Văn	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	2.210

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Lộc			
36	Đường Trừ Văn Thố	Cao Hải Đế	Trương Văn Điệp	2.730
37	Đường Nguyễn Văn Lo	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	4.550
38	Đường Trần Xuân Hòa	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	3.250
		Trương Văn Điệp	Lê Văn Phẩm	3.900
39	Đường Trương Văn Điệp	Đường Bến Cát	Cầu Trương Văn Điệp	5.070
		Cầu Trương Văn Điệp	Đặng Văn Thạnh	4.940
		Đặng Văn Thạnh	Mai Thị Út	5.720
		Mai Thị Út	Đến hết ranh trường Trừ Văn Thố	4.550
		Đoạn còn lại		3.250
40	Đường Cao Hải Đế	Toàn tuyến		2.210
41	Đường nối liền Thái Thị Kiều với đường Hồ Hải Nghĩa (tiếp giáp công viên Trần Hữu Tám)	Toàn tuyến		4.800
42	Đường Cao Đăng Chiếm	Đường 3 tháng 2	Miếu Cháy	1.690
		Miếu Cháy	Kênh Hội Đồng	1.120
43	Đường vào ấp 2. xã Tân Bình	Toàn tuyến		830
44	Đường bê tông 3m thuộc khu dân cư Phường 1 (thuộc các dãy AB1, BB1, BB2)			1.200
45	Các đường đan, nhựa còn lại $\geq 3\text{m}$ trong đô thị			660

11. PHƯỜNG THANH HÒA

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Ranh phường Cai Lậy	Ranh xã Bình Phú	1.560
2	Đường tỉnh 868	Cầu Tân Bình	Ranh phường Mỹ Phước Tây	1.100
3	Đường huyện 57B	Đường tỉnh 868	Ranh xã Bình Phú	620
4	Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường huyện 63)	Ranh xã Bình Phú	Nguyễn Văn Hiếu	960
5	Đường đèo Bắc sông Rạch Tràm	Sông Ba Rài	Ranh xã Bình Phú	480
6	Đường huyện 54B	Ranh xã Bình Phú	Ranh phường Cai Lậy	520
7	Đường huyện 54C	Ranh xã Bình Phú	Cổng 30/6	520
8	Đường Nguyễn Công Bằng	Cổng 30/6	Đường huyện 57B	830
9	Đường Tây sông Ba Rài	Đường huyện 57B	Ranh phường Mỹ Phước Tây	520
10	Đường Ban Chón	Đường kênh Chiến Lược	Ranh phường Mỹ Phước Tây	480
11	Đường liên ấp 5-6-7	Rạch Cai Tý	Đường Nam Cả Chuối	480
12	Đường Nam Cả chuối	Đường Tây sông Ba Rài	Ranh xã Bình Phú	480
13	Đường Bắc Cả chuối	Ranh phường Mỹ Phước Tây	Ranh xã Mỹ Thành	480
14	Đường Nam Kênh mới	Ranh xã Bình Phú	Đường huyện 54C	480
15	Đường Bắc Kênh mới	Ranh xã Bình Phú	Đường huyện 54C	480
16	Đường Bắc Kênh Kháng Chiến	Đường tránh QL.1	Đường huyện 54B	480
17	Đường Chùa Trên	Quốc lộ 1	Đường huyện 63	480
18	Đường Chùa Dưới	Quốc lộ 1	Đường huyện 63	480
19	Tuyến tránh Đường tỉnh 868	Ranh phường Mỹ Phước Tây	Đường tỉnh 868	1.040

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
20	Quốc lộ 1	Cầu Cai Lậy	Kênh 30/6	4.940
		Kênh 30/6	Ranh xã Bình Phú	3.770
21	Đường Tứ Kiệt	Quốc lộ 1	Cầu Tứ Kiệt	3.360
22	Đường Nguyễn Văn Hiếu	Quốc lộ 1	Cầu Trừ Văn Thố	2.080
23	Đường Huỳnh Văn Chính	Quốc lộ 1	Giáp sông Ba Rài	620
24	Đường đan cặp kênh Ống Bọng	Quốc lộ 1	Ranh xã Bình Phú	620
25	Các đường đan, nhựa còn lại $\geq 3\text{m}$ trong đô thị			660

12. PHƯỜNG CAI LẬY

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Ranh phường Nhị Quý	Ranh phường Thanh Hòa	1.560
2	Đường tỉnh 868	Ranh xã Long Tiên cũ	Tuyến tránh Quốc lộ 1	1.690
3	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)	Toàn tuyến (trên địa bàn thị xã)		1.120
4	Đường Cây Trâm (Đường huyện 61)	Toàn tuyến		550
5	Đường ấp Phú Hưng	Toàn tuyến		550
6	Đường Kháng Chiến	Toàn tuyến		480
7	Đường Địa Sen	Toàn tuyến		480
8	Đường Gò Găng	Toàn tuyến		480
9	Đường Nguyễn Văn Mười Tôn	Toàn tuyến		480
10	Đường Cây Trâm	Cổng chào khu phố Phú Hòa	Cổng chào khu phố Phú Hiệp	550
11	Đường Tây ông Bảo - Bà Kén	Đường huyện 60	Ranh xã Long Tiên cũ	550
12	Đường Đông Ba Muồng	Toàn tuyến		480
13	Đường Tây Ba Muồng	Toàn tuyến		480
14	Đường Nguyễn Văn Sen	Đường huyện 60 (cầu Văn U)	Đường huyện 61	480
15	Quốc lộ 1	Ranh phường Nhị Quý	Đường Võ Việt Tân	5.330
		Đường Võ Việt Tân	Cầu Cai Lậy	8.970
16	Đường 30 tháng 4	Đường tránh Quốc lộ 1	Cầu Bờ Ấp 5	3.640
		Cầu Bờ Ấp 5	Đường Lê Quang Công	5.330
		Đường Lê Quang Công (Đường Tứ Kiệt B2 cũ)	Quốc lộ 1	5.980
17	Đường 3 tháng 2	Quốc lộ 1	Đường Bến Cát	8.970
18	Đường Hồ Hải Nghĩa	Cầu Cai Lậy (Quốc lộ 1)	Đường Hà Tôn Hiến	1.920

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
19	Đường Võ Thanh Tâm	Đường 3 tháng 2	Đường Võ Việt Tân	8.320
20	Đường Bến Cát	Đường 3 tháng 2	Cầu Trường Tín	4.940
21	Đường Võ Việt Tân	Quốc lộ 1	Cầu Đặng Văn Quế	5.720
		Cầu Đặng Văn Quế	Ranh phường Mỹ Phước Tây	3.900
22	Đường Mỹ Trang	Đường Bến Cát	Đường Võ Việt Tân	1.200
		Đường Võ Việt Tân	Ranh phường Nhị Quý	3.770
23	Đường Phan Văn Kiều	Toàn tuyến		4.940
24	Đường Thái Thị Kim Hồng	Toàn tuyến		1.920
25	Đường Hà Tôn Hiến	Toàn tuyến		1.920
26	Đường Ông Hiệu	Toàn tuyến (của phường Cai Lậy)		4.560
27	Đường Đặng Văn Bê	Toàn tuyến		2.040
28	Đường Lê Quang Công	Đường 30 tháng 4	ranh phường Nhị Quý	2.210
29	Đường Mai Thị Út	Trương Văn Điệp	Võ Việt Tân	3.250
30	Huỳnh Văn Sâm	Toàn tuyến		2.500
31	Đường Lê Văn Phẩm	Toàn tuyến		2.200
32	Đường Nguyễn Văn Dứt	Toàn tuyến		2.200
33	Đường Nguyễn Tuấn Việt	Toàn tuyến		2.200
34	Đường Trương Văn Điệp	Đường Bến Cát	Cầu Trương Văn Điệp	5.070
		Cầu Trương Văn Điệp	Đặng Văn Thạnh	4.940
		Đặng Văn Thạnh	Mai Thị Út	5.720
35	Đường Ấp Bắc	Cầu Trường Tín	Kênh Hội Đồng	2.600
36	Đường Trần Hùng	Quốc lộ 1	Đường Mỹ Trang	970
		Đường Mỹ Trang	ranh phường Nhị Quý	970
		Đoạn còn lại		700
37	Đường Nguyễn Văn Tiết	Đường 30 tháng 4	Đường Hồ Hải Nghĩa	700
38	Đường Mỹ Cần	Quốc lộ 1	giáp kênh ông Huyện	540

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
39	Đường Bắc Kênh 7 Thước	Đường Võ Việt Tân	Đường Trần Hùng	540
40	Đường Nam kênh Ba Muồng	Đường 30 tháng 4	Đường Tây Ba Muồng	540
41	Đường bê tông hướng nam Kênh Lộ Dây Thép	Đường Võ Việt Tân đến	Ranh phường Nhị Quý	960
42	Các đường đan, nhựa còn lại $\geq 3\text{m}$ trong đô thị			660

13. PHƯỜNG NHỊ QUÍ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh xã Bình Trung	Bưu điện Nhị Quý	2.040
		Bưu điện Nhị Quý	Cầu Mỹ Quý	2.160
		Cầu Mỹ Quý	Cầu Nhị Mỹ	2.520
		Cầu Nhị Mỹ	Ranh phường Cai Lậy	3.770
2	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Quốc lộ 1	Giáp ranh phường Cai Lậy	1.560
3	Đường tỉnh 874B	Quốc lộ 1	Đường huyện 51	1.100
		Đoạn còn lại (trên địa bàn phường Nhị Quý)		1.030
4	Đường huyện 51	Đường huyện 54	Trụ sở công an phường Nhị Quý	760
		Trụ sở công an phường Nhị Quý	Ranh xã Bình Trung	900
5	Đường huyện 53	Quốc lộ 1	Ranh xã Tân Phú	1.120
6	Đường Nguyễn Văn Tòng	Quốc lộ 1	Cầu Ba Dếp	760
7	Đường huyện 54	Cầu Ba Dếp	Ranh xã Long Tiên	760
8	Tuyến tránh Đường tỉnh 868	Quốc lộ 1	Ranh phường Mỹ Phước Tây	1.300
9	Đường Mỹ Trang	Đường Trần Hùng	Đường huyện 53	2.760
10	Đường Lê Quang Công	Ranh phường Cai Lậy	Đường Nguyễn Văn Tòng	1.100
11	Đường Ấp Bắc	Cầu Ba Lầu	Đường Nguyễn Văn Tạo	2.600
		Đường Nguyễn Văn Tạo	Cầu Năm Trinh	1.200
12	Đường Cao Đăng Chiếm	Ranh phường Mỹ Phước Tây	Đường Nguyễn Văn Tạo	1.120
13	Đường Nguyễn Văn	Cầu Ba Kháng	Tây Kênh Ông Mười	700

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Kim			
14	Đường Nguyễn Văn Tạo	Đường Ấp Bắc	Ranh phường Mỹ Phước Tây	700
15	Các đường đan, nhựa còn lại $\geq 3\text{m}$ trong đô thị			660

14. PHƯỜNG CAO LÃNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Nguyễn Quang Diêu	Đường 30 tháng 4	Lý Thường Kiệt	10.600
2	Đường Đặng Văn Bình	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	18.000
3	Đường cặp Ngân hàng BIDV (hướng về Tôn Đức Thắng)	Đường 30 tháng 4	Dương văn Hòa	4.600
4	Đường Phạm Ngũ Lão	Toàn tuyến		9.000
5	Đường Võ Trường Toản	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	18.000
6	Đường Trương Định	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Đình Chiểu	15.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Lý Thường Kiệt	13.000
		Lý Thường Kiệt	Cuối tuyến (đường Đ.02 bên hông Trụ sở Viettel)	10.600
7	Đường Lê Quý Đôn	Toàn tuyến		15.000
8	Đường Nguyễn Trường Tộ	Toàn tuyến		6.000
9	Đường Nguyễn Văn Bảnh	Toàn tuyến		3.000
10	Đường Nguyễn Văn Tre	Toàn tuyến		10.600
11	Đường Trần Bình Trọng	Toàn tuyến		3.000
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Quang Diêu	Lê Hồng Phong	8.400
		Lê Hồng Phong	Cuối đường	3.000
13	Đường Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	8.400
		Tôn Đức Thắng	Nguyễn Quang Diêu	4.800
14	Đường Trần Hưng Đạo	<i>Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng</i>		
		Phía trên đường	Toàn tuyến	7.000
		Phía bờ sông	Toàn tuyến	4.600
		<i>Tôn Đức Thắng - Nguyễn Văn Tre</i>		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Phía trên đường	Toàn tuyến	4.600
		Phía bờ sông	Toàn tuyến	2.800
		<i>Đường nhựa mặt cắt 7m</i>		
		Phía trên đường	Toàn tuyến	2.800
		Phía bờ sông	Toàn tuyến	1.600
		<i>Đường nhựa mặt cắt 3,5m</i>		
		Phía trên đường	Toàn tuyến	1.800
		Phía bờ sông	Toàn tuyến	1.600
		<i>Đường nhánh tổ 23, 24</i>		
		Trần Hưng Đạo	Đường 30 tháng 4	2.400
15	Đường Lê Hồng Phong	Toàn tuyến		8.400
16	Phố chợ Mỹ Ngãi	Toàn tuyến		6.000
17	Đường nội bộ Sở Xây dựng	Toàn tuyến		3.000
18	Đường Lê Thị Riêng	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	10.200
19	Đường nội bộ khu Tái định cư Phường 1 cũ (khu 1, 2, 3)	Đường 3,5m	Toàn tuyến	6.800
		Đường 5m	Toàn tuyến	8.000
		Đường 7m	Toàn tuyến	8.800
20	Khu dân cư khóm 3	Đường Lê Văn Chánh, Nguyễn Long Xảo, Lê Thị Cẩm	Toàn tuyến	5.400
		Đường Bùi Văn Dự, Phan Văn Bảy	Toàn tuyến	4.800
21	Đường cặp kênh Rạch Chùa	Võ Trường Toàn	Ngô Thị Nhậm	2.000
22	Đường Lê Văn Tám	Toàn tuyến		5.400
23	Đường nội bộ Công ty Sao Mai An Giang	Toàn tuyến		4.800
24	Đường Lê Văn Chánh	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	6.800
25	Đường 26 tháng 3	Tôn Đức Thắng	Đặng Văn Bình	5.400
26	Đường đan tổ 17 khóm 2	Nguyễn Văn Tre	Cuối đường	2.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
27	Đường tổ 3 khóm 1	Lê Quý Đôn	Trương Định	2.400
28	Đường Dương Văn Hòa	Đặng Văn Bình	Nguyễn Quang Diêu	2.400
29	Đường số 4 khu Lia 4, khóm 5	Toàn tuyến		5.400
30	Đường số 2, số 3, số 5, số 7, số 8, khu Lia 4, khóm 5	Toàn tuyến		4.800
31	Đường số 6 có dây phân cách giữa, khu Lia 4, khóm 5	Toàn tuyến		9.600
32	Đường hẻm số 1 và số 2, khu Lia 4, Khóm 5	Toàn tuyến		4.000
33	Đường đan cặp sông Cao Lãnh	Cầu Nguyễn Văn Tre	Cầu Kênh Cụt	4.800
34	Đường Đ-01 (đường bên hông Trụ sở Viettel)	Ngô Thị Nhậm	Cuối tuyến	9.600
35	Đường Đ-03	Trương Định	Đường Đ-04	9.600
36	Đường Đ-04	Ngô Thị Nhậm	Trần Hưng Đạo	9.600
37	Đường phía sau Trung tâm Khuyến Nông, Khuyến Ngư	Toàn tuyến		2.400
38	Đường phía sau dãy phố Nguyễn Huệ (đối diện Vincom)	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Đình Chiểu	20.000
39	Các đường nội bộ Khu Shophouse Vincom	Toàn tuyến		20.000
40	Đường Hẻm đường 30 tháng 4	- Hẻm khu kiến ốc cục	Toàn tuyến	3.600
		- Hẻm cặp hàng rào phụ nữ Tỉnh	Toàn tuyến	2.400
		- Hẻm vào Bệnh viện Y học dân tộc	Toàn tuyến	3.600
41	Đường Hẻm đường Tôn	Toàn tuyến		2.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Đức Thắng gồm khu tập thể, Bệnh viện, Đài truyền hình, Sở Khoa học và Công nghệ			
42	Đường Hùng Vương	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi	64.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Thị Nhậm	39.000
		Ngô Thị Nhậm	Ngô Quyền	26.000
43	Đường Nguyễn Du	Độc Binh Kiều	Lý Thường Kiệt	64.000
44	Đường Tháp Mười	Độc Binh Kiều	Lý Thường Kiệt	64.000
45	Đường Lê Lợi	Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	64.000
		Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	27.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	12.000
46	Đường Phan Văn Hân	Toàn tuyến		4.800
47	Đường Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	26.400
		Lê Lợi	Ngô Sĩ Liên	15.400
48	Đường Lê Anh Xuân	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	27.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Thị Nhậm	23.200
		Ngô Thị Nhậm	Ngô Quyền	13.000
49	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	21.600
		Ngô Thị Nhậm	Nguyễn Trãi	17.400
		Ngô Quyền	Ngô Thị Nhậm	12.000
50	Đường Lý Tự Trọng	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	26.400
51	Đường Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	26.400
52	Đường Đỗ Công Tường	Nguyễn Huệ	Hùng Vương	48.000
53	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Hùng Vương	Nguyễn Du	19.200
54	Đường Nguyễn Minh Trí	Hùng Vương	Nguyễn Du	19.200
55	Đường Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
56	Đường Nguyễn Tri Phương	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
57	Đường Phan Chu Trinh	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
58	Đường Hoàng Văn Thụ	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
59	Đường Hoàng Hoa Thám	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
60	Đường Bùi Thị Xuân	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
61	Đường Đồng Đa	Hai Bà Trưng	Cuối đường	4.800
62	Đường Bà Triệu	Hai Bà Trưng	Nguyễn Đình Chiểu	4.800
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	9.600
63	Đường Lý Công Uẩn	Cách mạng Tháng Tám	Hai Bà Trưng	4.800
64	Đường Chu Văn An	Cách mạng Tháng Tám	Hai Bà Trưng	6.800
65	Đường Tô Hiến Thành	Cách mạng Tháng Tám	Hai Bà Trưng	4.800
66	Đường Lê Văn Hưu	Cách mạng Tháng Tám	Hai Bà Trưng	4.800
67	Đường Ngô Sĩ Liên	Hai Bà Trưng	Nguyễn Đình Chiểu	4.800
68	Đường Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Văn Thụ	4.000
69	Đường Tôn Thất Tùng	Cách mạng Tháng Tám	Độc Bình Kiều	6.800
70	Đường Hồ Tùng Mậu	Lê Lợi	Cuối đường	4.800
71	Đường đan cặp Trường Tiểu học Chu Văn An	Toàn tuyến		4.800
72	Đường Trần Quang Khải	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Anh Xuân	4.800
73	Các hẻm nhỏ cắt các đường thuộc phường Cao Lãnh gồm: Nguyễn Huệ, Nguyễn Đình Chiểu (đoạn Nguyễn Huệ - Lê Lợi), Độc Bình Kiều, cạnh nhà sách Nguyễn Văn Cừ, Đỗ Công Tường, Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		12.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
74	Đường Hẻm 220 đường Nguyễn Huệ (cấp ngân hàng LPBank)	Toàn tuyến		9.600
75	Đường Hẻm Rạch Thợ Bạc	Toàn tuyến		4.800
76	Đường Hẻm Tổ 36 khóm 8	Toàn tuyến		4.000
77	Đường Hẻm Tổ 32 đến 36 khóm 8	Toàn tuyến		4.000
78	Đường Phạm Nhơn Thuần	Ngô Quyền	Cách mạng Tháng Tám	3.000
79	Đường Chi Lăng	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	6.800
		Nguyễn Trãi	Đường số 18	9.600
80	Khu dân cư Phường 3 cũ	Phạm Thị Uẩn, Lê Thị Hường, Nguyễn Văn Mười	Toàn tuyến	6.800
		Đường Phan Thị Huỳnh, Trần Văn Thương, Phan Thị Thoại, Huỳnh Văn Ninh, Bùi Văn Chiêu	Toàn tuyến	4.800
		- Đường còn lại	Toàn tuyến	4.800
81	Các đường đá Phường 3 cũ	Toàn tuyến		1.600
82	Các tuyến đường đơn Khóm Mỹ Phước	Toàn tuyến		2.000
83	Đường nhựa Rạch Miễu - Rạch Bãi	Cách mạng Tháng Tám	Ngô Quyền	1.800
		Đường nhánh Rạch Miễu	Ngô Quyền	1.800
84	Đường nhựa Rạch Miễu - Rạch Bãi bờ trên	Ngô Quyền	Cuối tuyến	1.800
85	Đường nhựa Thông Lưu	Cách mạng Tháng Tám	Ngô Quyền	1.800
86	Đường nhựa kênh ngang	Cách mạng Tháng Tám	Ngô Quyền	1.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
87	Đường kênh Xáng ngoài, các hẻm nhỏ khu bùng binh	Toàn tuyến		1.600
88	Đường số 3	Nguyễn Trãi	Ngô Thị Nhậm	8.000
		Trần Thị Thu	Cuối đường	2.400
88	Đường số 4 (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		16.000
89	Đường số 7 (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		16.000
90	Đường số 18 (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		16.000
91	Đường số 17 (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		16.000
92	Đường 2A (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		16.000
93	Đường 2B (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		11.200
94	Đường Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		4.000
95	Đường Phùng Hưng	Nguyễn Thái Học	Thiên Hộ Dương	3.000
96	Đường Bùi Văn Kén	Nguyễn Thái Học	Trần Thị Nhượng	4.000
97	Đường Phan Đình Giót	Nguyễn Thái Học	Thiên Hộ Dương	3.000
98	Đường Trần Thị Thu	Nguyễn Thái Học	Thiên Hộ Dương	4.800
		Thiên Hộ Dương	Trần Thị Nhượng	4.800
		Trần Thị Nhượng	Đinh Bộ Lĩnh	4.000
99	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Toàn tuyến		4.800
100	Đường Nguyễn Công Trứ	Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Thái Học	4.400
101	Đường Trần Thị Nhượng	Toàn tuyến		14.400
102	Đường Lê Văn Đáng	Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Thái Học	3.000
103	Đường Bà Huyện Thanh Quan	Phạm Hữu Lầu	Giáp xã Hòa An	2.400
		Đường Hòa Tây	Giáp Phường 4 cũ	1.200
104	Đường Cao Thắng	Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Thái Học	2.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
105	Đường đan rạch Ba Khía	Toàn tuyến		1.600
106	Đường Lê Văn Sao	Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Bình Khiêm	4.400
107	Đường số 1 (Trung tâm văn hóa)	Hẻm tổ 18, khóm Hòa An	Nguyễn Bình Khiêm	3.000
108	Đường số 2 (Trung tâm văn hóa)	Thiên Hộ Dương	Đường số 1	3.000
109	Đường nội bộ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc	Đường số 1 (Phạm Hữu Lầu - Cao Thắng)	Toàn tuyến	2.400
		Đường số 2 (Phạm Hữu Lầu - Lê Văn Đáng)	Toàn tuyến	2.400
		Đường số 3 (Lê Văn Hoanh - Nguyễn Thái Học)	Toàn tuyến	3.000
		Đường Nguyễn Văn Sảnh (Đường số 2 - Nguyễn Thái Học)	Toàn tuyến	3.000
		Đường Lê Văn Hoanh (Đường số 1 - Nguyễn Văn Sảnh)	Toàn tuyến	3.000
		Đường Lê Văn Giáo (Cao Thắng - Lê Văn Đáng)	Toàn tuyến	4.000
110	Đường Trần Tế Xương (Phường 4 cũ)	Toàn tuyến		2.000
111	Đường Trần Tế Xương (xã Hòa An cũ)	Toàn tuyến		1.200
112	Đường Bùi Hữu Nghĩa (xã Hòa An cũ)	Toàn tuyến		1.200
113	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Phường 4 cũ)	Toàn tuyến		2.000
114	Đường Phùng Hưng 2	Đường Phan Đình Giót	Đường Bùi Văn Kén	4.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
115	Đường Lĩa 6A	Đường Phùng Hưng 2	Đường Nguyễn Văn Cừ	2.000
116	Đường Lĩa 16, Phường 6	Đường nhựa	Đi vào Trường THPT Thiên Hộ Dương	2.400
		- Đường đan Tổ 48	Toàn tuyến	2.000
117	Đường Lĩa 10B	Nguyễn Thái Học	Tôn Đức Thắng	1.600
		Tôn Đức Thắng	Hòa Đông	3.200
118	Đường Hẻm số 9	Trần Thị Nhượng	Cuối đường	4.000
119	Đường tổ 38, khóm Hòa Hiệp	Toàn tuyến		1.600
120	Đường tổ 18, khóm Hòa An	Toàn tuyến		1.600
121	Đường Văn Tấn Bảy	Toàn tuyến		2.000
122	Đường Quán Bạch	Toàn tuyến		1.600
123	Đường vào khu tập thể trường Đại học Đồng Tháp	Toàn tuyến		2.400
124	Đường vào trường Thực hành Sư phạm	Toàn tuyến		3.000
125	Khu phố chợ Tân Việt Hoà	Toàn tuyến		4.800
126	Khu phố chợ Tân Tịch	Toàn tuyến		3.600
127	Đường An Nhơn	Toàn tuyến		3.600
128	Các đường đất cắt đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		1.600
129	Đường Cái Tôm	Lộ Hòa Đông	Giáp Phường 6	1.600
		Đường đan đi Phường 6	Cầu Cái Tôm trong	2.400
130	Đường nhựa khóm chiến lược	Toàn tuyến		2.000
131	Các đường đan Phường 6 cũ	Toàn tuyến		1.800
132	Đường nhựa vào trường THCS Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		2.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
133	Nguyễn Văn Khải	Cầu Miếu Đôi	Giáp ranh xã Tịnh Thới cũ	1.600
134	Nguyễn Văn Voi	Toàn tuyến		4.000
135	Đường vào trường TH Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		4.800
136	Đường Tân Việt Hoà	Phạm Hữu Lầu	Cầu Bà Bảy	4.500
137	Đường đất	Chợ Tân Tịch	Sau hậu Tỉnh Đội	1.600
138	Khu tái định cư Nhà ở sinh viên tập trung khu vực thành phố Cao Lãnh	- Đường 7m	Toàn tuyến	3.600
		- Đường 9m	Toàn tuyến	6.000
		- Đường 21m	Toàn tuyến	9.600
139	Đường Miếu Ngói	Phạm Hữu Lầu	Giáp tổ 34	2.000
140	Đường Khai Long	Toàn tuyến		2.000
141	Đường tại Khu ký túc xá Sinh viên	Phạm Hữu Lầu	Khu tái định cư Nhà ở Sinh viên (cặp hàng rào Tỉnh đội)	8.000
		Đường Khu tái định cư Nhà ở Sinh viên	Đường đi xã Tịnh Thới	3.000
142	Khu tái định cư dự án Nâng khóm tuyến đê bao, kè chống sạt lở, xây dựng hệ thống cống dọc sông Tiền, thành phố Cao Lãnh	- Đường 15m	Toàn tuyến	8.000
		- Đường 9m	Toàn tuyến	6.000
		- Đường 7,5m	Toàn tuyến	5.000
		- Đường 5,5m	Toàn tuyến	4.000
143	Đường bờ bắc sông Tiền	Toàn tuyến		2.000
144	Đường Lê Văn Cử	Nguyễn Thái Học	Hòa Đông	3.200
		Hòa Đông	Hòa Tây	2.000
145	Đường Võ Văn Trị (đường số 1)	Toàn tuyến		4.400
146	Đường nội bộ Khu tập thể Sở Kế hoạch - Đầu tư (2 tuyến)	Toàn tuyến		2.400
147	Đường Hoà Đông	Nguyễn Thái Học	Cầu Sắt Vỹ	6.000
		Cầu Sắt Vỹ	Cầu Cái Da	6.000
		Cầu Cái Da	Cuối đường	5.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
148	Huỳnh Thúc Kháng	Hòa Đông	Giáp xã Hòa An cũ	2.000
		Lộ Hòa Tây	Giáp địa bàn phường Hòa Thuận cũ	1.200
149	Khu tái định cư trường Cao đẳng cộng đồng	- Đường mặt cắt 5,5 mét	Toàn tuyến	4.800
		- Đường mặt cắt 7 mét	Toàn tuyến	5.400
		- Đường mặt cắt 10,5 mét	Toàn tuyến	7.800
		- Đường mặt cắt 12 mét	Toàn tuyến	8.400
		- Đường mặt cắt 25 mét	Toàn tuyến	9.600
150	Đường đan Rạch Cái Sơn	Toàn tuyến		1.600
151	Đường đan Lò rèn	Toàn tuyến		1.600
152	Đường đan hàng me (khu chuồng bò)	Toàn tuyến		1.600
153	Các tuyến đường xung quanh trường THCS Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		3.200
154	Đường số 1, số 2, số 3	Toàn tuyến		3.200
155	Đường Nguyễn Hữu Kiến	Hòa Tây	Cầu Sáu Quốc	4.800
		Cầu Sáu Quốc	Chợ Tân Thuận	4.000
		Chợ Tân Thuận	Bến đò Mỹ Hiệp	3.200
156	Đường Hòa Tây	Nguyễn Thái Học	Cầu Xẻo Bèo	3.200
		Cầu Xẻo Bèo	Cầu Bằng Lăng	1.600
		Cầu Bằng Lăng	Giáp sông Tiền	1.600
157	Cụm dân cư Xẻo Bèo	Đường đối diện nhà lồng chợ	Toàn tuyến	3.600
		Đường Đinh Thị Đánh, Phan Thị Bảy	Toàn tuyến	3.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường Trần Bá Lê	Toàn tuyến	
		Đường Ngô Thị Giềng, Huỳnh Thúc Kháng	Toàn tuyến	3.300
		Đường Phan Thị Thắm, Lê Kim Hạnh, Nguyễn Văn Hạo, Đỗ Văn Y	Toàn tuyến	2.550
				2.250
158	Chợ Sáu Quốc	Toàn tuyến		1.800
159	Chợ Thông Lưu	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 4		1.000
160	Đường đan tổ 10 khóm Hòa Lợi và khóm Hòa Long	Toàn tuyến		800
161	Đường đan tổ 7 khóm Hòa Long	Toàn tuyến		800
162	Đường đan tổ 3, tổ 4 khóm Hòa Mỹ	Toàn tuyến		800
163	Đường Xếp Lá	Toàn tuyến		800
164	Đường đan ven sông Hổ Cừ	Hoà Đông	Phường 6	2.000
165	Đường ven sông Hổ Cừ	Cầu Vàm Hoà Đông	Cầu Vàm Thông Lưu	1.600
166	Đường đan rạch Cái Da Bờ Bắc	Toàn tuyến		1.000
167	Đường rạch Bà Bướm	Toàn tuyến		1.200
168	Đường từ Vàm Thông Lưu - cầu Miếu Bà (khóm Đông Bình)	Toàn tuyến		1.000
169	Đường Lê Văn Cử (Hoà An) - Lộ Hoà Tây - Kênh Sáu Quốc	Toàn tuyến		800
170	Đường nhựa bờ Nam rạch Cái Tôm, khóm Đông Bình	Toàn tuyến		800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
171	Đường nhựa bờ Nam rạch Cái Sâu, khóm Hòa Mỹ và khóm Hòa Hưng	Toàn tuyến		800
172	Đường Rạch Ông Đá khóm Hòa Hưng	Toàn tuyến		800
173	Đường chùa Kim Quang khóm Đông Bình (xã Hòa An - Phường 6)	Toàn tuyến		800
174	Đường đan Cái Da (bờ nam)	Toàn tuyến		800
175	Đường Bà Đuối, khóm Hòa Lợi	Toàn tuyến		800
176	Đường tổ 4, tổ 6, khóm Hòa Long	Toàn tuyến		800
177	Đường Hòa Na	Toàn tuyến		800
178	Đường vào nhà máy nước Đông Bình	Đường ven sông Hồ Cự	Nhà máy nước Đông Bình	1.200
179	Đường Nguyễn Thị Đàm	Cầu ngọn Cái Tôm	Đường Nguyễn Công Nhân	2.000
		Đường ngã ba cầu Sáu Quốc	Cầu ngọn Cái Tôm	2.000
180	Đường từ Nguyễn Hữu Kiến - ngã ba cầu Sáu Quốc	Toàn tuyến		2.400
181	Đường đan rạch bà Đương xã Hòa An cũ	Nguyễn Hữu Kiến	Giáp xã Tân Thuận Tây	1.000
182	Đường nhựa tuyến đường Xẻo Bèo	Toàn tuyến		1.000
183	Chợ Tịnh Thới	Toàn tuyến		1.600
184	Đường Tân Việt Hòa	Cầu Bà Bảy	Cầu UBND xã Tịnh Thới	2.000
		Cầu UBND xã Tịnh Thới	Bến đò Dơi Me	1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
185	Đường Nguyễn Hương - Tịnh Thới	Cầu Long Sa	Cầu Long Hòi	1.800
		Cầu Long Hòi	Cổng Năm Bời	1.600
186	Đường Trần Trọng Khiêm	Cầu Cái Tôm trong	Giáp ranh xã Tịnh Thới cũ	2.000
		Cổng Cẩn Quyết	Cầu Khém Cá Chốt	1.800
		Cầu Khém Cá Chốt	Bến đò Phường 3	1.200
		Bến đò Phường 3	Chùa Hội Khánh	1.000
187	Đường Nguyễn Thị Trà	Toàn tuyến		1.600
188	Đường đalan Long Sa - đình Tân Tịch	Toàn tuyến		1.800
189	Đường Hồ Thị Trâm - Tịnh Thới (Lộ nhựa từ chợ Hoà Bình - đuôi Huyện Vũ)	Đường cầu Ông Khuôn	Chợ Hoà Bình	1.400
		Chợ Hoà Bình	Huyện Vũ	1.200
190	Đường Xóm Hén	Toàn tuyến		1.000
191	Đường nhựa Phường 6 cũ - cầu Khém Cá Chốt trong	Toàn tuyến		1.000
192	Đường Dương Thị Mỹ - Tịnh Thới	Đường nhựa từ chợ Hoà Bình	Ngã ba Cây Me	1.200
193	Đường dẫn lên - xuống cầu Cao Lãnh	Toàn tuyến		2.000
194	Đường Đình Công Bê	Đường bến đò Phường 3	Cầu Sông Tiên (đường nhựa xã Tịnh Thới đi bến đò Phường 3)	1.400
		Đường Chợ Tịnh Thới	Cầu Đình Tịnh Mỹ	1.200
		Đường cầu Đình Tịnh Mỹ	Cổng Tám Nhường	1.200
195	Đường nhựa cầu Tám Nhường - Khém Lớn hồ tôm	Toàn tuyến		1.200
196	Đường Sông Tiên	Cổng Bảy Tu Phường 6	Chùa Hội Khách	1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
197	Đường nhựa cầu Long Hôi - cầu Nhạc Thìn	Toàn tuyến		1.600
198	Đường nhựa cầu Mười Y - Ngã Quát	Toàn tuyến		1.600
199	Đường nhựa từ cầu Nhạc Thìn - cầu Mười Y	Toàn tuyến		1.600
200	Đường đan cầu Bảy Phụng - cuối tuyến	Toàn tuyến		1.000
201	Đường đan Cả Sung	Toàn tuyến		1.000
202	Đường đan tổ 10 khóm Tịnh Mỹ	Toàn tuyến		1.000
203	Đường đan tổ 01 khóm Tịnh Mỹ	Toàn tuyến		1.000
204	Đường đan cống Long Sung - cuối tuyến (Tư Là)	Toàn tuyến		1.000
205	Đường đan cống Long Sung - cuối tuyến (Sáu Long)	Toàn tuyến		1.000
206	Đường đan cầu Trạm Xá - nhà ông Duyên	Toàn tuyến		1.000
207	Đường Đình Tịnh Mỹ	Cống Năm Kỳ	Doi Me	2.000
208	Đường bến đò Doi Me - rạch Long Sung	Toàn tuyến		1.400
209	Cụm dân cư Khu hành chính xã Tân Thuận Tây cũ	Đường số 2, đường số 4, đường số 10	Toàn tuyến	1.500
		Đường số 3, đường số 9	Toàn tuyến	1.800
210	Khu dân cư Tân Thuận Tây	Đường số 1	Toàn tuyến	3.500
		Đường số 3	Toàn tuyến	3.200
211	Đường Lê Thị Thôi	Bến đò Mỹ Hiệp	Cầu Phạm Văn Hỷ	1.200
222	Đường Mai Thị Chuông	Toàn tuyến		1.200
223	Đường rạch Xếp Cả Kịch (khóm Tân Dân,	Toàn tuyến		800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	khóm Tân Hậu)			
224	Đường từ cầu chợ Trần Quốc Toàn - đường Nguyễn Hữu Kiến	Toàn tuyến		1.600
225	Chợ xã Tân Thuận Đông cũ	Đường loại 1	Toàn tuyến	2.000
		Đường loại 4	Toàn tuyến	1.600
226	Khu dân cư Tân Thuận Đông	Toàn tuyến		1.500
227	Đường số 1, xã Tân Thuận Đông cũ	Toàn tuyến		1.600
228	Đường Nguyễn Huệ	Cầu Đức	Cầu Đình Trung	128.000
229	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Huệ	Tôn Đức Thắng	36.000
		Tôn Đức Thắng	Cầu Kênh cụt	30.000
230	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	42.000
		Lê Lợi	Cầu Xáng	19.600
		Cầu Xáng	Cầu Ông Cân	3.400
		Cầu Ông Cân	Kênh Ngang	2.000
		Kênh Ngang	Nhà máy xử lý nước thải	1.800
231	Đường Lý Thường Kiệt	Chi Lăng	Nguyễn Huệ	64.000
		Nguyễn Huệ	Tôn Đức Thắng	42.000
		Đường Sở Tư pháp	Cuối tuyến	6.000
232	Đường Tôn Đức Thắng	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	22.500
		Nguyễn Thái Học	Thiên Hộ Dương	6.800
233	Đường Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	6.800
		Lê Lợi	Kênh 16	3.000
		Kênh 16	Cổng Thông Lưu	2.000
		Cổng Thông Lưu	Nhà máy xử lý nước thải	1.800
234	Đường Ngô Thị Nhậm	Lê Lợi	Nguyễn Huệ	18.000
		Nguyễn Huệ	Tôn Đức Thắng	18.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Tôn Đức Thắng	Lê Thị Riêng	18.000
		Lê Lợi	Đường số 3	8.000
235	Đường Nguyễn Trãi	Võ Trường Toàn	Nguyễn Huệ	27.000
		Nguyễn Huệ	Lê Lợi	34.200
		Lê Lợi	Cầu Kinh 16	10.200
		Cầu Kinh 16	Hết ranh Trụ sở UBND phường 3 cũ	9.000
236	Đường Nguyễn Thái Học	Cầu Cái Tôm trong	Phạm Hữu Lầu	6.000
		Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Thị Lựu	8.400
		Nguyễn Thị Lựu	Hòa Đông (Hòa Thuận)	6.000
		Hòa Đông	Hòa Tây (Hòa Thuận)	5.600
237	Đường Thiên Hộ Dương	Nguyễn Bình Khiêm	Phạm Hữu Lầu	9.000
		Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Thị Lựu	11.200
		Nguyễn Thị Lựu	Cầu Hòa Đông	9.000
		Cầu Hòa Đông	Đường Võ Văn Trị	8.000
238	Đường Phạm Hữu Lầu	Cầu Đúc	Đường Tân Việt Hòa	12.600
		Đường Tân Việt Hòa	Bến phà Cao Lãnh	8.400
239	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Võ Trường Toàn	Nguyễn Huệ	22.500
		Nguyễn Huệ	Lê Lợi	96.000
		Lê Lợi	Ngô Sĩ Liên	9.000
		Ngô Sĩ Liên	Cách mạng Tháng Tám	3.600
240	Đường Nguyễn Thị Lựu	Nguyễn Thái Học	Trần Thị Nhượng	9.900
		Trần Thị Nhượng	Đinh Bộ Lĩnh	9.900
241	Đường Trần Hữu Trang	Cầu Cái Sâu	Hòa Đông	2.400
242	Đường Đốc Binh Kiều	Lê Lợi	Nguyễn Huệ	64.000
		Nguyễn Huệ	Trương Định	20.000
243	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Phạm Hữu Lầu	Hòa Đông	4.800
244	Các tuyến đường Khu Tái định cư Hòa An -	- Đường 7 mét (kể cả đường Nguyễn Thị	Toàn tuyến	9.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	P4	Lưu nối dài từ cầu Nguyễn Thị Lưu và đoạn nối đến đường Hòa Đông)		
		- Đường 10,5 mét	Toàn tuyến	9.000
		- Đường 14 mét (kể cả đoạn nối đến đường Hòa Đông)	Toàn tuyến	12.600
		- Đường tiếp giáp công viên	Toàn tuyến	5.400
245	Đường kênh Chợ	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	22.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	12.000
246	Đường Sở Tư pháp	Nguyễn Huệ	Sông Cao Lãnh	6.000
		Đường Ngô Quyền	Đường Tân Việt Hoà	5.000
247	Đường đê bao ven Sông Tiền	Đường Phạm Hữu Lầu	Khém Vườn (Phường 6)	4.000
		Khém Vườn	Đường Hoà Đông (Hoà An)	3.000

15. PHƯỜNG MỸ NGÃI

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường cặp mé sông Cao Lãnh	Đường Trần Quốc Toản	Cầu Đạo Nằm	3.600
		Đường qua Tân Thuận Tây	Cuối đường	3.600
2	Đường tổ 55, 56 (sau Đường 30 tháng 4)	Đường qua Tân Thuận Tây	Cuối đường	3.000
3	Đường tổ 59, 60, 61, 62	Đường qua Tân Thuận Tây	Cuối đường	3.600
4	Đường Nguyễn Trung Trực (đường Xí nghiệp xay xát cũ)	Đường 30 tháng 4	Đường đan tổ 9, 10	3.000
		Đường đan tổ 9, 10	Đường 30 tháng 4	3.000
5	Đường phố chợ Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		6.000
6	Đường từ Đường 30 tháng 4 - cầu chợ Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		6.000
7	Cụm dân cư Trần Quốc Toản	Đường Nguyễn Cư Trinh, Võ Hoành, Lãnh Bình Thăng, Lưu Kim Phong, Trần Văn Phát	Toàn tuyến	3.600
		- Đường 10,5m	Toàn tuyến	5.400
8	Đường Thống Linh	Toàn tuyến		4.500
9	Các đường đan Phường 11 (cũ)	Toàn tuyến		1.600
10	Đường Kênh Mới	Đường Thống Linh	Cầu Đạo Đô	3.000
		Đoạn cầu Đạo Đô	Đường 30 tháng 4	2.400
11	Đường hẻm số 3	Đường 30 tháng 4	Giáp đường Tân Định	3.000
12	Đường Tân Định	Đường Thống Linh	Đường hẻm số 3	3.000
13	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Ranh xã Phong Mỹ	Ranh phường Mỹ Trà	2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
14	Khu lia 8	- Đường 11a	Toàn tuyến	4.500
		- Trục đường 11	Toàn tuyến	4.500
15	Đường nhựa tổ 27 (ngang đồn Biên phòng), Khóm 4	Toàn tuyến		4.500
16	Đường nhựa tổ 28 (cặp đồn Biên phòng), Khóm 4	Toàn tuyến		4.500
17	Đường nhựa từ đường Kênh Mới đến giáp ranh xã Mỹ Ngãi cũ	Toàn tuyến		2.400
18	Cụm dân cư trung tâm xã Tân Nghĩa cũ	Đường loại 1	Toàn tuyến	4.000
		Đường loại 2	Toàn tuyến	2.800
		Đường loại 3	Toàn tuyến	2.400
		Đường loại 4	Toàn tuyến	2.000
19	Đường tỉnh ĐT 846	Đường 30 tháng 4	Ranh xã Tân Nghĩa (cũ)	1.600
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	1.200
20	Lộ bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	Toàn tuyến		1.200
21	Chợ Bình Trị (Mỹ Tân)	Toàn tuyến		1.200
22	Cụm dân cư Bà Học (Mỹ Tân)	- Đường 3,5m	Toàn tuyến	2.000
		- Đường 5m – 7m	Toàn tuyến	2.400
23	Khu TĐC Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp	- Đường 7m	Toàn tuyến	6.800
		- Đường 9m (đường cụt)	Toàn tuyến	6.800
		- Đường 9m (đường dài)	Toàn tuyến	9.000
		- Đường 14m	Toàn tuyến	14.000
24	Đường cắt ngang khu tập thể Sở Nông	Đường 30 tháng 4	Cuối đường	1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	nghiệp và Phát triển nông thôn			
25	Đường Ông Thợ	Đường 30 tháng 4	Cầu Ông Thợ	3.600
26	Đường đan khóm Chiến lược	Toàn tuyến		1.600
27	Đường ông Cả	Đường 30 tháng 4	Đường Cái Sao	1.600
28	Đường vào Trường Trung học Mỹ Tân	Đường Ông Thợ	Cuối đường	2.000
29	Đường Mai Văn Khải	Cầu Bà Vại	Đường Nguyễn Văn Tre	2.600
		Đường Nguyễn Văn Tre	Rạch Ông Hồ	3.200
		Rạch Ông Hồ	Cầu Bà Học	2.800
		Cầu Bà Học	Cổng Bộ Từ	2.400
		Cổng Bộ Từ	Nguyễn Văn Phối	2.000
		Nguyễn Văn Phối	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.600
		Đường Nguyễn Chí Thanh	Cầu chùa Thanh Vân	2.000
		Cầu chùa Thanh Vân	Đường Trần Văn Năng	1.400
30	Đường Ba Sao	Mai Văn Khải	Cầu Bà Học	1.600
		Đoạn cầu Bà Học	Cuối đường nhựa	1.200
31	Đường Nguyễn Văn Phối	Cầu Vạn Thọ (trong)	Cầu Ông Đen	1.200
32	Đường Bà Vại	Cầu Bà Vại	Cầu Kháng chiến	1.800
		Cầu Kháng chiến	Cầu Ông Chim	1.400
33	Đường kênh lộ mới	Chợ Bình Trị	Cụm dân cư Bà Học	1.200
34	Đường Bà Học	Cầu Bà Học	Cầu Ông Đen trong	1.000
		Cầu Bà Học	Cầu Ông Chim	1.000
35	Đường Ông Hồ	Mai Văn Khải	Đường Bà Vại	800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
36	Đường Trạm Y tế Mỹ Tân	Đường Mai Văn Khải	Cầu Bà Học	1.000
37	Đường Ông Chăng	Đường Bà Học	Đường Bà Vại	1.000
38	Đường Nguyễn Văn Tre	Đường Mai Văn Khải	Sông Cái Sao Thượng	3.200
39	Chợ Mỹ Ngãi	- Đối diện chợ	Toàn tuyến	1.600
		- Đường còn lại	Toàn tuyến	1.400
40	Đường Cả Xáng (bờ Bắc và bờ Nam)	Toàn tuyến		1.200
41	Đường Lê Thị Phụng	Toàn tuyến		1.200
42	Đường Lê Văn Trung	Toàn tuyến		1.200
43	Đường đản Cái Sao	Toàn tuyến		800
44	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường 30 tháng 4	Giáp cầu UBND Mỹ Ngãi	3.600
		Cầu UBND Mỹ Ngãi	Cầu Khách Nhì	2.000
		Cầu Khách Nhì	Cầu Cả Cái	1.200
45	Đường 30 tháng 4	Cầu Kênh Cụt	Cầu Đạo Năm	7.200
		Cầu Đạo Năm	Đường Nguyễn Trung Trực	18.000
		Đường Nguyễn Trung Trực	Cổng (Đồn Biên phòng)	5.400
		Cổng (Đồn Biên phòng)	Kênh Ông Kho	7.200
46	Đường Bình Trị	Đường 30 tháng 4	Cầu Bình Trị	2.400
47	Đường Cái Sao	Đường 30 tháng 4	Đường Ông Thợ	1.600
		Đường Ông Thợ	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.600
48	Đường Trần Văn Năng	Đường 30 tháng 4	Sông Tiền	1.600
		Đường 30 tháng 4	Giáp ranh xã Tân Nghĩa cũ	1.600

16. PHƯỜNG MỸ TRÀ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Điện Biên Phủ	Nguyễn Huệ	Tôn Đức Thắng	12.600
		Tôn Đức Thắng	Ngã tư Quảng Khánh	10.800
		Ngã tư Quảng Khánh	Đường tỉnh ĐT 856	4.500
2	Đường cấp Công ty Domesco	Đường Nguyễn Huệ	Sông Đình Trung	2.400
3	Đường Phù Đổng	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Đại Hành	10.800
		Đường Lê Đại Hành	Sông Ngã Cạy	6.000
4	Khu tái định cư Mỹ Phú (Khu 1, 2, 3)	- Đường Hàm Nghi	Toàn tuyến	9.000
		- Đường Duy Tân	Toàn tuyến	9.000
		- Đường Thủ Khoa Huân	Toàn tuyến	9.000
		- Đường Trần Quang Diệu (Lê Duẩn - Lê Đại Hành)	Toàn tuyến	9.000
		- Đường Phạm Thế Hiển	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Trần Quốc Toản	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Nguyễn Văn Tiệp	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Nguyễn Thượng Hiền	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Đinh Công Tráng	Toàn tuyến	6.000
5	Đường Tắc Thầy Cai	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lê Đại Hành	2.400
		Đường Lê Đại Hành	Cuối đường	1.600
6	Đường nội bộ khu 500 căn (khu A, B, C, D, E, F)	Toàn tuyến		4.000
7	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Nguyễn Huệ	Sông Cái Sao Thượng	2.400
8	Đường Trần Tấn Quốc	Cầu Đình Trung	Cuối đường	2.000
9	Đường số 12 (cấp Nghĩa trang liệt Sĩ)	Lê Đại Hành	Cuối đường	2.000
10	Đường cấp hàng rào	Đường số 12	Cuối đường	1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Tòa án Tỉnh			
11	Đường vào cổng khán đài A, B Sân vận động Đồng Tháp	Toàn tuyến		3.600
12	Khu dân cư ấp 4 Mỹ Trà	Đường Phan Văn Cừ	Toàn tuyến	9.600
		Đường Lê Văn Mỹ	Toàn tuyến	9.600
13	Khu dân cư chợ Mỹ Trà	- Đường Nguyễn Văn Biều	Toàn tuyến	7.800
		- Đường Đỗ Thị Đệ	Toàn tuyến	6.800
		- Đường Cao Văn Đạt	Toàn tuyến	6.800
		- Đường Nguyễn Doãn Phong	Toàn tuyến	7.800
		- Đường số 5	Toàn tuyến	6.800
14	Khu dân cư nhà ở công vụ	- Đường 3,5m	Toàn tuyến	4.800
		- Đường 5m	Toàn tuyến	5.400
		- Đường 7m	Toàn tuyến	6.000
		- Đường 9m	Toàn tuyến	6.800
15	Đường nội bộ khu 28 căn (Khu dân cư Mỹ Trà)	Toàn tuyến		2.400
16	Cụm dân cư Nhị Mỹ	Đường loại 1	Toàn tuyến	2.400
		Đường loại 2	Toàn tuyến	2.000
		Đường loại 3	Toàn tuyến	1.400
		Đường loại 4	Toàn tuyến	1.200
17	Cụm dân cư An Bình	Đường loại 1	Toàn tuyến	3.600
		Đường loại 2	Toàn tuyến	2.800
		Đường loại 3	Toàn tuyến	2.000
		Đường loại 4	Toàn tuyến	900
18	Các đường nội bộ khu 500 căn	Toàn tuyến		4.000
19	Khu tái định cư Cả Môn	Đường loại 3	Toàn tuyến	3.956
		Đường loại 4	Toàn tuyến	3.749
20	Đường Phùng Khắc Khoan	Toàn tuyến		1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
21	Đường cắt đường Trần Quang Diệu	Đường Trần Quang Diệu - Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	4.000
22	Đường Trương Hán Siêu	Toàn tuyến		5.000
23	Khu dân cư Mỹ Phú	- Đường số 1 (Nguyễn Thái Bình - cuối tuyến)	Toàn tuyến	5.400
		- Đường số 2 (Hồ Biểu Chánh - cuối tuyến)	Toàn tuyến	5.400
		- Đường số 3 (Mạc Đĩnh Chi - cuối tuyến)	Toàn tuyến	5.400
		- Đường Nguyễn Thái Bình (Mạc Đĩnh Chi - cuối tuyến)	Toàn tuyến	4.000
		- Đường Hồ Biểu Chánh (Mạc Đĩnh Chi - cuối tuyến)	Toàn tuyến	4.000
		- Đường nội bộ còn lại	Toàn tuyến	4.800
24	Cụm dân cư Rạch Chanh	- Đường Nguyễn Văn Thảo, Đặng Văn Nghĩa	Toàn tuyến	7.200
		- Đường Phan Văn Đồi, Phan Hồng Thanh, Nguyễn Hữu Nghĩa, Trần Văn Phụng, Đường Lê Văn Phương	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Nguyễn Văn Sở, Hồ Văn Tấn, Hồ Văn Hai, Lê Văn Ngạn	Toàn tuyến	6.000
25	Cụm dân cư Quảng Khánh	- Đường Hồ Văn Thanh	Toàn tuyến	6.000
		- Đường 7m	Toàn tuyến	4.500
		- Đường Nguyễn Văn Nhân, Quảng Khánh	Toàn tuyến	2.400
26	Khu liên hợp TĐTT	- Đường số 02	Toàn tuyến	4.800
		- Đường số 03	Toàn tuyến	4.800
		- Đường số 04	Toàn tuyến	4.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
27	Đường cấp hông trường lái	Đường Lê Đại Hành	Cuối đường	4.000
28	Đường Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Huệ	Đường tránh Quốc lộ 30	9.000
29	Chợ An Bình	Đường loại 1	Toàn tuyến	4.600
		Đường loại 2	Toàn tuyến	3.400
		Đường loại 3	Toàn tuyến	2.400
		Đường loại 4	Toàn tuyến	1.800
30	Chợ Nhị Mỹ	Đường loại 1	Toàn tuyến	2.800
		Đường loại 2	Toàn tuyến	2.400
		Đường loại 3	Toàn tuyến	1.700
		Đường loại 4	Toàn tuyến	1.200
31	Chợ An Bình 2	Đường loại 1	Toàn tuyến	4.600
		Đường loại 2	Toàn tuyến	3.400
32	Đường Nguyễn Huệ	Cầu Đinh Trung	Cổng Tắc Thầy Cai	18.000
		Cổng Tắc Thầy Cai	Đường Lưu Văn Lan, Cao Văn Đạt	12.600
		Đường Lưu Văn Lan, Cao Văn Đạt	Cầu An Bình	6.000
33	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Lê Duẩn	Đường Điện Biên Phủ	12.600
		Đường Điện Biên Phủ	Cuối đường	11.400
34	Đường Lê Duẩn	<i>Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng</i>		
		+ Phía trên đường	Toàn tuyến	4.500
		+ Phía bờ sông	Toàn tuyến	3.000
		<i>Tôn Đức Thắng - cầu Rạch Chanh</i>		
		+ Phía trên đường	Toàn tuyến	6.000
		+ Phía bờ sông	Toàn tuyến	4.500
		- Cầu Rạch Chanh - đường Phan Hồng Thanh	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Phan Hồng Thanh - Cầu Bà Vại	Toàn tuyến	2.400
35	Đường Sở Tư pháp	Đường Nguyễn Huệ	Sông Cao Lãnh	6.000
36	Quốc lộ 30	Cầu An Bình	Cầu Cần Lố	4.000
37	Đường tỉnh ĐT 847	Mỹ Thọ	Đường Thét	1.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
38	Đường tỉnh ĐT 856	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Cầu Ông Hoàng	5.000
39	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Ranh phường Mỹ Ngãi	Sông Quảng Khánh	2.000
		Sông Quảng Khánh	Quốc Lộ 30	3.000
40	Đường An Bình - Nhị Mỹ	Quốc lộ 30	Trạm bơm An Bình	1.400
		Trạm bơm An Bình	Chợ Nhị Mỹ	800
41	Từ Quốc lộ 30 đến cầu Xẻo Da	Toàn tuyến		1.400
42	Đường cấp Sở Tài nguyên và Môi trường (vào khu tập thể)	Đường Quốc lộ 30	Hết khu tập thể	4.000
43	Đường Quảng Khánh	Cầu Quảng Khánh	Cầu Mương Khai	4.800
		Cầu Mương Khai	Ngã ba vườn Ông Huề	2.400
44	Đường Trịnh Thị Cánh	Rạch Chanh	Mương Khai	2.400
45	Đường Rạch nhỏ	Quảng Khánh	Phạm Thị Nhị	800
46	Đường Nguyễn Văn Sớm	Toàn tuyến		800
47	Đường Mương Khai	Cầu Mương Khai	Cầu kênh Hội Đồng (áp 1)	1.200
48	Đường Phạm Văn Thưởng	Cầu Mương Khai	Cầu kênh Hội Đồng (áp 2)	1.200
49	Đường Ông Hoàng	Cầu Ông Hoàng	Đường tránh Quốc lộ 30	1.200
50	Đường Nguyễn Văn Đình	Ngã ba vườn Ông Huề	Cầu Bà Vại	1.400
51	Đường Cái Môn	Toàn tuyến		1.200
52	Đường Phạm Thị Nhị	Toàn tuyến		1.200
53	Đường Nguyễn Văn Dành	Toàn tuyến		1.200
54	Lộ liên xã Trại chăn nuôi	Toàn tuyến		1.400

17. PHƯỜNG SA ĐÉC

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Nguyễn Huệ	Xí nghiệp Sa Giang	Cầu Sắt Quay	7.600
		Cầu Sắt Quay	Cầu Cái Sơn 1	10.600
		Cầu Cái Sơn 1	Cầu Hoà Khánh	18.000
		Cầu Hoà Khánh	Lưu Văn Lang	9.000
2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Cầu Cái Sơn 2	45.000
		Cầu Cái Sơn 2	Cầu Sắt Quay	21.000
		Cầu Sắt Quay	Cổng Cầu Kinh	12.000
		Cổng Cầu Kinh	Cầu Nàng Hai	9.000
		Cầu Nàng Hai	Giáp Đường tỉnh ĐT 852	6.000
3	Đường Nguyễn Thái Học	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương nối dài	4.600
4	Đường Hùng Vương	Phạm Hữu Lầu	Trần Phú	12.000
		Đường Trần Phú	Cầu Cái Sơn 3	18.000
		Cầu Cái Sơn 3	Lý Thường Kiệt	24.000
		Đường Lý Thường Kiệt	Nguyễn Sinh Sắc	45.000
		Đường Nguyễn Sinh Sắc	Cầu Rạch Rắn	21.000
5	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Vòng Xoay	Cầu Hoà Khánh	12.000
		Cầu Hoà Khánh	Nguyễn Tất Thành	15.000
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường tỉnh ĐT 848	10.600
		Đường tỉnh ĐT 848	Giáp ranh xã Tân Dương	10.000
6	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường tỉnh ĐT 848	Trần Thị Nhượng	15.000
		Đường Trần Thị Nhượng	Nguyễn Sinh Sắc	21.000
		Đường Nguyễn Sinh Sắc	Cầu Nguyễn Tất Thành	15.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
7	Quốc lộ 80	Đường Chùa	Cầu rạch Bình Tiên (giáp xã Tân Dương)	6.000
8	Đường Cặp kho 3000 Tân	- Đường hướng Đông	Toàn tuyến	2.400
		- Đường hướng Tây	Toàn tuyến	3.000
9	Đường tỉnh ĐT 852	Đường tỉnh ĐT 848	Ngã ba (giáp Trần Hưng Đạo)	7.200
		Ngã ba	Cầu Ông Hộ	7.200
		Cầu Ông Hộ	Giáp xã Tân Dương	3.000
10	Đường tỉnh ĐT 848	Cầu Ngã Bát	Đường Nguyễn Sinh Sắc	12.000
		Đường Nguyễn Sinh Sắc	Ngã ba Ông Thung	7.600
		Ngã ba Ông Thung	Cầu Cái Bè	3.000
		Cầu Cái Bè	Đường Ông Quế	2.400
		Đường Ông Quế	Cầu Rạch Ruộng	2.000
11	Đường Trần Phú	Đường Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	10.800
		Đường Hùng Vương	Cầu Sắt Quay	4.800
12	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Riêng	7.200
13	Đường Lê Thị Riêng	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	7.200
14	Đường hẻm 159	Đường Trần Phú	Đường Trần Huy Liệu	4.800
15	Đường Nguyễn Cư Trinh	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	12.000
16	Đường rạch Đình kênh Đông	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Cư Trinh (bờ trái + bờ phải)	3.600
		Đường Nguyễn Cư Trinh	Nguyễn Sinh Sắc	3.600
17	Đường rạch Đình kênh Tây	Toàn tuyến		3.600
18	Đường Trần Huy	Tôn Đức Thắng	Đường rạch Đình	4.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Liệu		kênh Tây	
19	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hùng Vương	24.000
		Đường Hùng Vương	Cầu Đình	8.400
		Cầu Đình	Đường Trần Phú	6.000
20	Đường hẻm chùa Phở Nguyễn	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Huy Liệu	4.800
21	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường Trần Phú	Đường Trần Hưng Đạo	3.200
22	Đường Ngô Gia Tự	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành	4.800
23	Đường Hồ Tùng Mậu	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường tỉnh ĐT 848	7.200
24	Đường Phạm Hữu Lầu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành	8.400
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường tỉnh ĐT 848	7.000
		Đường tỉnh ĐT 848	Rạch Hai Đường	6.000
		Rạch Hai Đường	Đường vành đai ĐT 848	6.000
25	Đường Trần Thị Nhượng	Trần Hưng Đạo	Đường tỉnh ĐT 848	9.600
		Đường tỉnh ĐT 848	Giáp xã Tân Dương	8.000
26	Đường Nguyễn Văn Phát	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	16.000
27	Đường Quan Thánh	Toàn tuyến		3.000
28	Đường Nguyễn Trường Tộ	Toàn tuyến		7.200
29	Đường Bà Huyện Thanh Quan	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Tất Thành	4.000
30	Đường Nguyễn Du	Toàn tuyến		7.200
31	Đường Đồ Chiểu	Toàn tuyến		7.200
32	Đường Hồ Xuân Hương	Toàn tuyến		9.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
33	Đường Hoàng Diệu	Toàn tuyến		9.600
34	Đường Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		7.200
35	Đường Ngô Thời Nhiệm	Toàn tuyến		9.600
36	Đường Cái Sơn	Toàn tuyến		9.600
37	Đường Phan Bội Châu	Cầu Cái Sơn 1	Cầu Cái Sơn 3	9.600
		Cầu Cái Sơn 3	Cầu Đình	9.000
38	Đường ven rạch Cái Sơn	Cầu Cái Sơn 3	Cầu Đốt	3.000
39	Đường Lê Thánh Tôn	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	30.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	45.000
40	Đường Trần Quốc Toản	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	30.000
41	Đường Âu Cơ	Toàn tuyến		45.000
42	Đường Lạc Long Quân	Toàn tuyến		45.000
43	Đường An Dương Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lạc Long Quân	45.000
		Đường Âu Cơ	Đường Hùng Vương	45.000
		Đường Hùng Vương	Hết đường	12.000
44	Đường cặp vách nhà trẻ Sen Hồng	Toàn tuyến		7.600
45	Đường Nguyễn Thái Bình	Toàn tuyến		9.000
46	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		7.600
47	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đường Trần Thị Nhượng	15.000
48	Đường Đinh Hữu Thuật	Toàn tuyến		9.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
49	Đường Lê Duẩn	Toàn tuyến		9.000
50	Đường Đinh Tiên Hoàng	Toàn tuyến		9.000
51	Đường Lưu Văn Lang	Đường Nguyễn Huệ	Cầu Rạch Rắn	6.000
		Cầu Rạch Rắn	Đường Đinh Hữu Thuật	2.200
		Đường Đinh Hữu Thuật	Đường tỉnh ĐT 848	1.600
52	Đường Phạm Ngũ Lão	Toàn tuyến		6.000
53	Đường Phạm Ngọc Thạch	Cầu Hoà Khánh	Đường Chùa	3.000
54	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Hết đường Bến xe cũ	9.600
		Hết đường Bến xe cũ	Đường Phạm Ngọc Thạch	3.600
55	Đường nối từ Khu dân cư Khóm 3, Phường 2 (khu A) - rạch Bình Tiên	Toàn tuyến		3.600
56	Đường Cao Bá Quát	Quốc lộ 80	Hết đường Khu dân cư Khóm 3, Phường 2, khu B	4.800
57	Đường Chùa	Quốc lộ 80	Rạch Bình Tiên	1.800
58	Đường Hoàng Hoa Thám	Nhà thờ Hoà Khánh	Trại cura Trường Giang	2.200
		Bến Tàu	Hết đường	1.200
59	Đường Lê Lợi	Cầu Sắt Quay	Đường Vườn Hồng	4.600
		Đường Vườn Hồng	Đường tỉnh ĐT 848	3.000
60	Đường Võ Văn Tần	Toàn tuyến		3.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
61	Đường Vườn Hồng	Toàn tuyến		2.400
62	Đường Phạm Văn Vẽ	Toàn tuyến		1.600
63	Đường Phan Văn Út (Trần Phú nối dài)	Cầu Sắt Quay	Bờ sông Tiền	3.000
		Đoạn còn lại		1.200
64	Đường cặp công viên Phan Văn Út	Toàn tuyến		3.000
65	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phan Văn Út	Rạch Cầu Kiến	3.000
66	Đường Nguyễn Trãi	Toàn tuyến		3.000
67	Đường Lý Tự Trọng	Đường Hai Bà Trưng	Bờ kè sông Tiền	3.000
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Lê Lợi	3.600
68	Đường Lê Văn Liêm	Toàn tuyến		1.200
69	Đường chùa Bến Tre	Đường Vườn Hồng	Đường Hoàng Sa	1.200
70	Đường Trần Văn Voi	Toàn tuyến		2.400
71	Đường Ngô Văn Hay	Toàn tuyến		2.000
72	Đường Ngã Am	Đường Ngã Am	Đường Rạch Chùa (đường nhựa)	1.200
		Cầu Ngã Am	Cuối đường (đường đan)	1.200
73	Đường rạch Chùa (Bờ trái + phải)	Toàn tuyến		1.200
74	Đường Cao Mên dưới	Toàn tuyến		1.200
75	Đường Đào Duy Từ	Đường tỉnh ĐT 848	Đường Rạch Hai Đường	4.000
		Đường Rạch Hai Đường	Đường Vành đai Tây Bắc	3.000
76	Đường Đinh Công Tráng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành (nối dài)	3.000
		Đường Nguyễn Tất	Đường Hồ Tùng Mậu	3.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Thành		
		Đường Hồ Tùng Mậu	Đường Trần Phú	
77	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường ĐT 848	Đường Vành đai Tây Bắc	6.000
78	Đường Bùi Thị Xuân	Toàn tuyến		1.200
79	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Toàn tuyến		1.200
80	Đường Nguyễn Khuyến	Toàn tuyến		1.200
81	Đường Đoàn Thị Điểm	Toàn tuyến		1.200
82	Đường Hoa Sa Đéc	Toàn tuyến		1.600
83	Đường Trần Quang Khải	Toàn tuyến		1.200
84	Đường Cao Thắng	Toàn tuyến		1.200
85	Đường Thủ Khoa Huân	Toàn tuyến		1.200
86	Đường Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến		1.200
87	Đường Phùng Khắc Khoan	Toàn tuyến		1.600
88	Đường Phạm Hồng Thái	Toàn tuyến		1.200
89	Đường Ngô Quyền	Toàn tuyến		2.400
90	Đường Trần Khánh Dư	Toàn tuyến		1.200
91	Đường đê bao số 8	Toàn tuyến		1.200
92	Đường Cai Dao trên	Cầu Cai Dao	Đường Phan Thành Chánh	1.200
93	Đường Thi Sách	- Đoạn cầu Cai Dao - nhà ông Phan Ngọc Hùng	Toàn tuyến	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		- Đoạn cầu Cai Dao - nhà ông Lê Văn Mỹ	Toàn tuyến	1.200
94	Đường Nguyễn An Ninh	Toàn tuyến		1.200
95	Các đường phố trong khu dân cư khóm 3, Phường 1 cũ	Toàn tuyến		3.600
96	Đường Tôn Thất Tùng	Toàn tuyến		3.600
97	Khu dân cư Trung tâm thương mại thành phố Sa Đéc	- Đường rộng 9.5m - 10.5m		21.000
		- Đường rộng 7m		16.800
		- Đường rộng 5m		12.600
98	Đường Nguyễn Hữu Cánh	Toàn tuyến		35.200
99	Các đường phố trong khu dân cư khóm Hoà Khánh, Phường 2 cũ	Toàn tuyến		4.800
100	Các đường phố khu dân cư khóm 3, Phường 2 (khu B)	Toàn tuyến		4.800
101	Đường Trương Định	Toàn tuyến		4.800
102	Khu dân cư đất công phường 2 cũ	Toàn khu		6.000
103	Các đường phố trong khu dân cư khóm 3, Phường 3 cũ	Toàn tuyến		1.200
104	Đường nội bộ khu tái định cư phường 4 cũ	Toàn tuyến		1.600
105	Các đường phố trong khu dân cư Tân Hoà	Toàn tuyến		3.600
106	Đường Phan Đình Phùng	Toàn tuyến		3.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
107	Các đường phố trong khu dân cư Tân Thuận	Toàn tuyến		4.600
108	Khu dân cư chợ Nàng Hai	Toàn khu		4.800
109	Các đường phố trong khu dân cư Rạch Rầy	Toàn tuyến		6.000
110	Đường phía sau Trường Trung học phổ thông thành phố Sa Đéc	Toàn tuyến		4.800
111	Đường hẻm 103 Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		6.000
112	Đường Nguyễn Văn Phói	Toàn tuyến		8.400
113	Đường cặp Văn phòng khóm Hòa An	Khu dân cư khóm 3, Phường 2 (B)	Phạm Ngọc Thạch	2.400
		Đường đan cặp Khu dân cư khóm 3, Phường 2 cũ	Toàn tuyến	2.000
114	Đường cặp Bệnh viện Sa Đéc	Đường Phạm Ngọc Thạch	Công ty Xổ số kiến thiết Đồng Tháp	1.600
115	Đường Võ Trường Toản	Đường tỉnh ĐT 848	Đường Nguyễn Sinh Sắc	3.600
116	Đường hẻm tổ 10 (hẻm Công Bằng)	Đường tỉnh ĐT 848	Rạch Bà Bống	4.800
		- Phía bên kia rạch	Toàn tuyến	3.200
117	Đường rạch Hai Đường	Đường Đào Duy Từ	Nhà ông Trần Văn Be	1.600
		Nhà ông Trần Văn Be	Cầu Hai Đường	1.200
118	Khu dân cư Ngân hàng Nông nghiệp	Toàn khu		3.600
119	Đường vành đai Đường tỉnh ĐT 848	Toàn tuyến		2.400
120	Khu dân cư Dân lập	Toàn khu		8.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Ngô Thị Thuý Vân			
121	Đường vào khu liên hợp TDDT	Toàn tuyến		6.000
122	Đường nối cảnh quan kè Sông Tiền	Đường Hoàng Sa	Đường Võ Văn Tần	3.000
123	Đường vào khu hành chính xã Tân Quy Tây cũ	Toàn tuyến		3.000
124	Đường Kênh Rạch Rẫy	Toàn tuyến		2.000
125	Đường Võ Phát	Toàn tuyến		8.000
126	Đường rạch Hai Đường bờ trái	Cầu Hai Đường	Kênh KCI	1.800
127	Đường Kênh Thanh Niên	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đường Lưu Văn Lang	6.000
128	Đường Hoàng Sa	Đường tỉnh ĐT 848	Ngã ba giáp Đường Bùi Thị Xuân	6.000
		Ngã ba giáp Đường Bùi Thị Xuân	Cầu Vườn Hồng	3.000
		Cầu Vườn Hồng	Trần Văn Voi	2.400
129	Đường Trường Sa	Toàn tuyến		2.000
130	Đường Rạch Trâm Bầu	Toàn tuyến		1.800
131	Đường Ô bao số 10	Kênh rạch Ông Hộ đoạn đường Đào Duy Từ, phường An Hòa	Giáp xã Hòa Thành, phường An Hòa	1.600
132	Đường hẻm tổ 17 khóm Tân Bình	Đường Ngã Am	Đường Trần Thị Nhượng	3.200
133	Đường hẻm tổ 19 khóm Tân Bình	Đường Rạch Chùa bờ trái	Đường Trần Thị Nhượng	3.200
134	Đường kênh bà Sáu	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Hùng Vương	4.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
135	Đường Kênh Mương Chùa	Đường Cao Thắng	Đường Trần Quang Khải	1.200
136	Đường ô Bao số 34	Toàn tuyến		1.600
137	Đường ô Bao số 6	Toàn tuyến		1.600
138	Chợ phường	- Đường đối diện chợ		3.000
		- Đường còn lại		2.400
139	Khu dân cư Đông Quới	Toàn tuyến		4.800
140	Khu dân cư dân lập còn lại	Các đường tiếp nối trục giao thông chính, đường phố đô thị		6.000
		Đường còn lại		4.400
141	Khu dân cư Tân Quy Tây	Toàn tuyến		6.000
142	Đường kênh 19 tháng 5	Toàn tuyến		1.200
143	Đường Sa Nhiên - Mù U	Cầu Ông Thung	Cầu Mù U	2.000
144	Đường Ông Quế - đường ĐT 848	Toàn tuyến		2.400
145	Đường ngang	Toàn tuyến		1.800
146	Đường Tứ Quý - Ông Quế	Toàn tuyến		1.600
147	Đường Mù U - Rạch Bần	Toàn tuyến		1.200
148	Đường Kênh Lấp	Toàn tuyến		2.200
149	Đường Ông Quế - kênh 50	Toàn tuyến		1.600
150	Đường Cái Bè - Cai Khoa	Toàn tuyến		1.600
151	Đường Cai Khoa - Giác Long	Toàn tuyến		1.600
152	Đường Đình	Đường ĐT 848	Cầu Đình, xã Tân	2.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
			Khánh Đông	
153	Đường rạch Thông Lưu	- Bờ trái	Toàn tuyến	1.600
		- Bờ phải	Toàn tuyến	2.400
		Đoạn còn lại		1.200
154	Đường rạch Cái Bè	Cầu Mười Bàng	Cuối đường	1.600
155	Đường Nguyễn Văn Nhơn	Đường tỉnh ĐT 848	Sông Tiền	4.000
156	Đường Kênh 50	Toàn tuyến		1.200
157	Đường Mương Khai (bờ phải + bờ trái)	Toàn tuyến		1.200
158	Đường Cái Bè (bờ phải)	Rạch Cái Bè	Hết đường	1.200
159	Đường rạch Bà Chủ (bờ trái + bờ phải)	Cầu Đình	Cuối đường	1.200
160	Đường Ông Quế - Cái Bè	Toàn tuyến		2.400
161	Đường Cái Bè - Ông Thung	Toàn tuyến		2.400
162	Đường rạch Ông Thung	Toàn tuyến		1.200
163	Đường cặp sông Tiền	Đường Nguyễn Văn Nhơn	Ranh khóm Vò	1.800
164	Đường Cai Khoa (bờ phải)	Toàn tuyến		1.800
165	Đường Kênh Xếp Mương Đào	Toàn tuyến		1.800
166	Đường cặp rạch Ông Tổng	Toàn tuyến		1.800
167	Đường cặp rạch Lồng Lai (bờ phải)	Toàn tuyến		1.800
168	Đường Cao Mên dưới	Toàn tuyến		1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
169	Đường Cao Mên trên (bờ trái + bờ phải)	Toàn tuyến		1.600
170	Đường Ông Hộ	- Bờ trái	Toàn tuyến	1.600
		- Bờ phải	Toàn tuyến	1.200
171	Đường kênh Trung Uông (bờ trái + phải)	Toàn tuyến		1.800
172	Đường Phạm Hữu Nghĩa (kênh Sáu Hiếu)	Rạch Ông Hộ	Rạch Cao Mên trên	1.200
173	Đường Tân Lập	Toàn tuyến		2.400
174	Đường cặp rạch Tư Miêu (bờ trái + bờ phải)	Toàn tuyến		1.600
175	Đường cặp rạch Ba Ngay	Toàn tuyến		1.600
176	Đường cặp kênh Sáu Đỏ	Toàn tuyến		1.600
177	Đường nối từ kênh Trung Uông đến đường Tân Lập	Toàn tuyến		2.400
178	Đường Cồn Bồng Bồng	Toàn tuyến		1.200
179	Đường Cồn Sậy	Toàn tuyến		1.200
180	Đường 26 tháng 3	Toàn tuyến		1.200
181	Đường Phạm Hữu Nghĩa (bờ phải)	Toàn tuyến		4.000
182	Đường kênh Vành Đai	Đường rạch Ông Thung	Đường Mù U	2.000
183	Đường rạch Ông Quế	Đường Tứ Quý Ông Quế	Kênh Phan Văn Trâm	1.600
184	Đường kênh Cây Vùng	Đường Vành Đai ĐT 848	Rạch Ông Quế	2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
185	Đường Phan Văn Trâm	Toàn tuyến		1.600
186	Đường cặp kênh KC1	Cầu ngang nhà ông Ba Dón	Chùa Linh Nguyên	2.400
187	Đường Hai Sanh	Rạch Cao Mên dưới	Kênh Sáu Chiêu	2.400
188	Đường kênh Ba Thìn	Rạch Cao Mên trên	Kênh Sáu Chiêu	3.200
189	Đường nối vào Khu Công nghiệp C mở rộng	Toàn tuyến		4.400

18. PHƯỜNG HỒNG NGỰ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	19.200
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	19.500
2	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	19.200
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	13.000
3	Đường Hùng Vương	Toàn tuyến		37.800
4	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	17.200
		Đường Trần Hưng Đạo	Võ Văn Kiệt	7.600
		Võ Văn Kiệt	Cầu 2 tháng 9	5.200
		Cầu 2 tháng 9	Cầu Kháng Chiến	3.200
5	Đường Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến		14.400
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Tất Thành	18.000
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	5.800
7	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Tất Thành	20.700
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	5.800
8	Đường 01 tháng 06	Toàn tuyến		12.600
9	Đường 22 tháng 12	Toàn tuyến		12.600
10	Đường Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		12.600
11	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	14.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Huệ	25.200
		Đường Nguyễn Huệ	Cầu Tân Hội	10.800
		Cầu Tân Hội	Cầu Cả Chanh	3.000
		Cầu Cả Chanh	Đường nhựa nối cầu Tắt Ông Rền với cầu Vĩnh Bà Tự	2.000
12	Đường Chu Văn An	Đường Hùng Vương	Đường Ngô Quyền	18.000
		Đường Ngô Quyền	Đường Lý Thường Kiệt	12.600
13	Đường Ngô Quyền	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Thiên Hộ Dương	8.400
		Đường Thiên Hộ Dương	Đường Thoại Ngọc Hầu	6.000
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	24.000
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Văn Trỗi	11.600
15	Đường Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		11.600
16	Đường Phan Bội Châu	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Huệ	11.600
		Đường Nguyễn Huệ	Đường 30 tháng 4	8.000
17	Đường Trương Định	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	18.000
		Đường Nguyễn Huệ	Đường 30 tháng 4	9.600
18	Đường Võ Thị Sáu	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Tất Thành	15.600
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành	11.200
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	10.800
19	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	14.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành	23.200
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Tất Thành	14.400
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	19.200
20	Đường Phạm Hùng Dũng	Toàn tuyến		11.600
21	Đường Sở Thượng	Toàn tuyến		4.500
22	Đường Thoại Ngọc Hầu	Toàn tuyến		14.400
23	Đường Nguyễn Tất Thành	Kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	Đường Nguyễn Huệ	40.000
		Cầu Sở Thượng 2	Đường Phan Văn Cai	8.800
24	Đường 30 tháng 4	Toàn tuyến		5.600
25	Đường Võ Văn Kiệt	Toàn tuyến		24.000
26	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Nguyễn Huệ	24.400
		Đường Nguyễn Huệ	Đường bờ Nam mương Nhà máy	4.800
27	Đường Điện Biên Phủ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	9.600
		Đường Võ Văn Kiệt	Đường Lê Duẩn	8.800
28	Đường Đinh Tiên Hoàng	Toàn tuyến		11.600
29	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		19.200
30	Đường Hoàng Việt	Toàn tuyến		8.800
31	Đường 8 tháng 3	Toàn tuyến		3.600
32	Đường 3 tháng 2	Toàn tuyến		3.600
33	Đường Trần Văn Lắm	Toàn tuyến		3.600
34	Đường Bùi Văn Châu	Toàn tuyến		4.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
35	Đường Nguyễn Văn Thới	Toàn tuyến		3.600
36	Đường Nguyễn Văn Bảnh	Toàn tuyến		3.600
37	Đường Lê Duẩn	Toàn tuyến		11.600
38	Đường Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		8.800
39	Đường Bà Triệu	Toàn tuyến		7.200
40	Đường Âu Cơ	Toàn tuyến		4.800
41	Đường Lạc Long Quân	Toàn tuyến		4.800
42	Đường Phan Đình Phùng	Toàn tuyến		7.200
43	Đường Lê Văn Tám	Toàn tuyến		3.600
44	Đường Phan Đình Giót	Toàn tuyến		3.600
45	Đường Kim Đồng	Toàn tuyến		7.200
46	Đường Tôn Thất Thuyết	Toàn tuyến		5.600
47	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Toàn tuyến		6.400
48	Đường Phan Đăng Lưu	Toàn tuyến		7.200
49	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành	10.800
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	7.200
50	Đường Nguyễn Trung Trực	Toàn tuyến		23.200
51	Đường Hoàng Văn Thụ	Toàn tuyến		23.200
52	Đường Nguyễn Thị Lựu	Toàn tuyến		8.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
53	Đường Bùi Thị Xuân	Toàn tuyến		8.400
54	Đường Lê Lai	Toàn tuyến		14.400
55	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Tất Thành	20.400
		Đường Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	11.600
56	Đường Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		7.200
57	Đường Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		8.000
58	Đường Hoàng Hoa Thám	Toàn tuyến		8.000
59	Đường Ngô Gia Tự	Toàn tuyến		7.200
60	Đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		8.800
61	Đường Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		8.800
62	Đường An Thành	Cầu Mương Nhà máy	Cầu Tân Hội	2.400
63	Đường bờ Bắc mương Nhà máy	Toàn tuyến		3.600
64	Đường bờ Nam mương Nhà máy	Toàn tuyến		3.600
65	Đường Tân Thành - Lò Gạch	Cầu Tân Hội	Đường Nguyễn Huệ	2.400
66	Cụm dân cư An Thành	Đường Võ Trường Toản (đường số 1)		3.600
		Đường Nguyễn Quang Diêu (đường số 2)		3.600
		Đường Nguyễn Bình Khiêm (đường số 4)		3.600
		Đường Nguyễn Văn Phấn (đường số 6)		3.600
		Đường Lê Quý Đôn (đường số 10)		3.600
		Đường Tổ Hữu (đường số 11)		3.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	
		Từ	Đến		
			Đường Xuân Diệu (đường số 12)		3.600
			Đường Phan Văn Cai (đường số 13)		3.600
67	Khu chỉnh trang đô thị khu 1, khóm 1, phường An Thạnh (cũ)	Toàn tuyến		3.600	
68	Tuyến dân cư Tân Thành - Lò Gạch phường An Thạnh (Cụm dân cư số 1, 2, 3, 4)	- Các đường còn lại	Toàn tuyến	2.100	
69	Đường Nguyễn Du	Toàn tuyến		2.700	
70	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Hội (cũ)	Toàn khu		1.500	
71	Cụm dân cư số 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 xã Tân Hội (cũ)	Toàn khu		500	
72	Cụm dân cư Trung tâm xã Bình Thạnh (cũ)	- Đường trục chính		2.200	
		- Đường còn lại		1.200	
73	Cụm dân cư số 13	Toàn khu		1.000	
74	Cụm dân cư Rừng Sâu	Toàn khu		500	
75	Cụm dân cư Á Đông 1, 2	Toàn khu		500	
76	Cụm dân cư Kênh Cụt	Toàn khu		500	
77	Tuyến dân cư Tân Thành - Lò Gạch xã Bình Thạnh (cũ) (Tuyến 1, 2, 3, 4)	Cặp Quốc lộ 30	Toàn tuyến	750	
78	Tuyến dân cư Bù Lu	Toàn tuyến		500	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
79	Tuyến dân cư Mười Độ	Toàn tuyến		500
80	Tuyến dân cư Cần Sen 1 + 2	Toàn tuyến		500
81	Tuyến dân cư Mộc Rá	Toàn tuyến		750
82	Tuyến dân cư Bờ Nam kênh Cả Chanh	Toàn tuyến		1.500
83	Quốc lộ 30	Cầu Kháng Chiến	Cuối Cụm dân cư Bình Thạnh	2.400
		Cuối Cụm dân cư Bình Thạnh	Ranh Tân Hồng	1.800
84	Các tuyến đường đan xã Tân Hội, Bình Thạnh cũ	Toàn tuyến		1.000
85	Đường nối Cụm dân cư 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12	Toàn tuyến		750
86	Đường nhựa Khu 2	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Tắt Ông Rền	750
87	Đường nhựa nối cầu Bù Lu trên với cầu Bù Lu dưới	Toàn tuyến		1.200
88	Đường nhựa từ Tuyến dân cư bờ Nam kênh Cả Chanh đến Cụm dân cư số 12	Toàn tuyến		750
89	Đường nhựa từ Cụm dân cư số 5 đến Cụm dân cư Trung tâm Tân Hội	Toàn tuyến		750
90	Đường tuần tra biên giới	Toàn tuyến		1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
91	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Toàn tuyến		3.200
92	Đường nhựa tiếp giáp Cụm dân cư số 13	Toàn tuyến		1.000
93	Khu dân cư Bờ Bắc kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	- Đường số 1, 2, 3		11.600

19. PHƯỜNG AN BÌNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Hùng Vương	Cầu Hồng Ngự	Cầu Mười Xinh	12.000
		Cầu Mười Xinh	Cầu Mương Lớn	4.000
2	Đường Tôn Đức Thắng	Toàn tuyến		3.600
3	Đường Trần Phú	Cầu Hồng Ngự	Đầu đường Tôn Đức Thắng	12.000
		Đường Tôn Đức Thắng	Cầu kênh Kháng Chiến 2	8.000
		Kênh Kháng Chiến 2	Kháng Chiến 1	2.800
		Kênh Kháng Chiến 1	Kênh 3 Ánh	2.400
		Kênh 3 Ánh	Kênh Thống Nhất	2.000
4	Chỉnh trang Khu 1	Toàn tuyến		6.000
5	Cụm dân cư Biên phòng	Toàn tuyến		3.200
6	Cụm dân cư Trung tâm An Lộc	Đường số 1	Toàn tuyến	4.000
		Đường số 4	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 5	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 6	Toàn tuyến	4.800
		Đường số 7	Toàn tuyến	4.800
		Đường số 8	Toàn tuyến	3.600
		Đường số 9	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 10	Toàn tuyến	4.000
		Đường số 1A	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 2A	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 3A	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 4A	Toàn tuyến	3.200
7	Cụm dân cư Trung tâm An Bình B	Toàn tuyến		1.500
8	Tuyến dân cư Kho Bể	Toàn tuyến		1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Tuyến dân cư kênh Thống Nhất	Toàn tuyến		1.500
10	Tuyến dân cư kênh Cùmg phường An Bình B	Toàn tuyến		1.500
11	Đường rải đá khóm phối phường An Bình B	Kênh Ba Ánh	Cầu Kho Bể	1.500
12	Đường đan	Cầu Hồng Ngự	Bờ kè	3.600
		Các đường đan còn lại	Toàn tuyến	2.400
		Đường kênh Xéo An Bình	Toàn tuyến	1.000
13	Đường kênh Mương Lớn	Đường bờ bắc đoạn từ cầu Mương Lớn	Ngã tư kênh Kháng Chiến 2	1.000
		Đường bờ Nam đoạn từ cầu kênh Xéo An Bình	Ngã tư kênh Kháng Chiến 2	1.000
		Đường rải đá cấp phối phường An Bình B cũ	Kênh cùng kênh ranh (2 bên lộ)	1.000
14	Chợ Mương Lớn	- Đường đối diện nhà lồng chợ	Toàn tuyến	8.400
		- Các đường còn lại	Toàn tuyến	4.500
15	Tuyến dân cư kênh Kháng Chiến	Toàn tuyến		2.000
16	Quốc lộ 30	Ranh xã An Hòa	Cách cầu Mương Lớn 300m	2.550
		Mét thứ 300	Chân cầu Mương Lớn	9.000
17	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Toàn tuyến		2.400
18	Đường kênh Kháng Chiến 2 (2 bên)	Toàn tuyến		1.500
19	Đường kênh Kháng Chiến 1 (2 bên)	Toàn tuyến		1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
20	Đường nối cụm dân cư Biên phòng	Toàn tuyến		2.400
21	Đường nhựa từ Quốc lộ 30 đến Cầu Kênh Xéo	Toàn tuyến		4.500

20. PHƯỜNG THƯỜNG LẠC

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Thoại Ngọc Hầu	Trụ cuối thanh chắn bảo vệ chân cầu Sở Thượng	Cầu Xả Lũ (đầu dưới cuối Cụm dân cư Trung tâm phường Thường Lạc)	8.000
		Cầu Xả Lũ (đầu trên)	Cầu Trà Đư	3.200
2	Đường ĐT 841	Cầu Trà Đư	Ranh xã Thường Phước	2.000
3	Cụm dân cư An Hòa	Toàn khu		3.000
4	Cụm dân cư Mường ông Diệp	Toàn khu		4.800
5	Cụm dân cư Trung tâm	Đường loại 4	Toàn tuyến	8.000
		Đường loại 4	Toàn tuyến	6.000
		Đường loại 5	Toàn tuyến	3.200
6	Cụm dân cư Công Cộc	Toàn khu		2.000
7	Cụm dân cư Cây Da - khóm Cây Da	Toàn khu		2.000
8	Cụm dân cư Chợ Cả Sách	Đường loại 1	Toàn tuyến	3.000
		Đường loại 2	Toàn tuyến	2.000
9	Cụm dân cư Cả Sách	Đường loại 1	Toàn tuyến	1.000
		Đường loại 2	Toàn tuyến	600
10	Cụm Dân cư Chợ Cầu Muống	Đường loại 1	Toàn tuyến	1.600
		Đường loại 2	Toàn tuyến	1.000
11	Cụm dân cư Cầu Muống (lô A, B, C, D)	Đường loại 1	Toàn tuyến	1.600
		Đường loại 2	Toàn tuyến	1.000
12	Tuyến dân cư Bờ Nam kênh Tứ Thường - khóm An Lạc	Toàn tuyến		2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
13	Đường Tuần tra biên giới	Đường Thoại Ngọc Hầu (ĐT 841)	Cầu Cây Da	1.000
14	Các tuyến đường nhựa	Điểm đầu (điểm tiếp sông Sở Thượng với sông Tiền)	Cầu kênh Tứ Thường	2.000
15	Các tuyến đường đân	Chùa Thiên Quang - khóm Sở Thượng	Kênh Trà Đư - khóm Trà Đư 2	1.000
		Đường bờ Nam kênh Tứ Thường (khóm An Lạc)	Toàn tuyến	1.000

21. MỨC GIÁ ĐẤT Ở TỐI THIỂU TẠI ĐÔ THỊ

STT	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị	Giá đất ở
1	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị Mỹ Tho	624
2	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị Gò Công	480
3	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị Cai Lậy	480
4	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị Cao Lãnh	800
5	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị Hồng Ngự	500
6	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị Sa Đéc	600